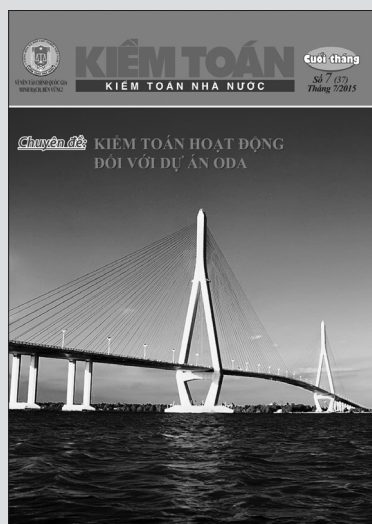




TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO CHỈ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 37 - Tháng 7/2015

MỤC LỤC

KỶ NIỆM NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ (27/7)

Đinh Hoa	Xin thấp một nén nhang thơm	2
-----------------	-----------------------------	----------

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Trần Du Lịch	KTNN phải giữ vai trò chủ đạo về chất lượng và uy tín	4
---------------------	---	----------

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Nguyễn Hữu Quang	Đẩy mạnh kiểm toán hoạt động về chi đầu tư công để phục vụ báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước	5
Vũ Đình Ánh	Cần tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa các quy định về phí và lệ phí	8
Đinh Hiền	Nguồn vốn ODA và những câu hỏi về "ông chủ nợ quen thuộc"	11
Tuyết Chi	Hướng đi nào cho công nghiệp Việt Nam?	15
Xuân Hồng	Thị trường điện cạnh tranh đã thực sự cạnh tranh?	17
Trần Sơn	Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ về đâu trong thời hội nhập?	19

CHUYÊN ĐỀ: KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ODA

* * *	Hiệu quả sử dụng và xu hướng tài trợ nguồn vốn ODA cho Việt Nam trong giai đoạn tới	22
Nguyễn Mạnh Cường	Kiểm toán Nhà nước cần tăng cường hoạt động kiểm toán đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA	25
Nguyễn Trọng Khang	Kiểm toán hoạt động các chương trình, dự án ODA: Thực trạng và giải pháp	26

TRAO ĐỔI

Bùi Văn Mai	5 nội dung đổi mới chủ yếu của Dự thảo "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Kế toán 2003"	29
Chúc Anh Tú	Trao đổi về các vấn đề sửa đổi, bổ sung liên quan đến các quy định của Luật Kế toán	31

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Lê	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1: Thiệt hại chồng chất do Dự án kéo dài	35
----------------	--	-----------

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Thanh Xuyên	Canada: Kiến nghị đóng cửa 19 trường học để chống lãng phí	38
--------------------	--	-----------

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * *	Trang thơ	40
--------------	-----------	-----------

Xin thắp một nén nhang thơm

 **ĐINH HOA**



Chiến tranh lùi xa 4 thập kỷ nhưng vẫn còn những lặng thầm đón đau trong nhiều gia đình và xã hội. Vẫn còn những liệt sĩ chưa được về yên nghỉ với người thân, nơi mình sinh hạ. Nhiều gia đình, tổ chức xã hội và đồng đội đang lặng thầm ngày đêm đi tìm họ - những liệt sĩ hữu danh và vô danh. Các anh, các chị đang nằm nơi nao, trên đất mình hay đất bạn? Canh cánh trong lòng câu hỏi ấy, cứ thúc giục bước chân ai đó đi

tìm liệt sĩ. Sau chiến tranh, chúng ta đã tìm được và đón nhiều liệt sĩ về chốn yên nghỉ vĩnh hằng trong sự an lòng, thỏa nguyện của mọi người. Còn đó, những thương, bệnh binh, người ở cùng gia đình, người gắn cả đời với trại dưỡng thương. Còn đó hàng nghìn phụ nữ thanh niên xung phong gặp muôn vàn khó khăn trong cuộc sống riêng tư, họ bị thiệt thòi trong cuộc sống, không chồng không con, bị phơi nhiễm chất độc da

cam, chưa được hưởng chế độ chính sách tương xứng, kinh tế vô cùng eo hẹp... Sự thiệt thòi không sánh nổi với bất cứ sự bù đắp nào.

Chiến tranh càng lùi xa, chân lý “không có gì quý hơn độc lập, tự do” càng sáng tỏ. Đất nước thanh bình, mọi người được thụ hưởng cuộc sống ấm no, hạnh phúc mới thấu hiểu giá trị hòa bình, độc lập, tự do. Làm gì để không hổ thẹn với thế hệ cha anh, với những liệt sĩ, với thương, bệnh





binh, với cựu thanh niên xung phong? Câu hỏi ấy luôn nhắc nhở thế hệ hôm nay phải không ngừng học tập, hiểu thấu lịch sử để rèn chí, luyện tài, đổi mới, sáng tạo. Kinh tế vững mới đủ lực để bảo vệ Tổ quốc. Vươn lên làm giàu cho đất nước, cho mỗi người là động lực để thế hệ trẻ khẳng định thế mạnh của mình.

Cuộc sống thời hội nhập bộn bề những lo toan. Cần lắm sự dấn thân vì lý tưởng cách mạng, vì mọi người, vì lợi

ích chung. Muốn vậy không được quên lịch sử dân tộc mình. Đã xuất hiện những quan ngại về lối sống, thuần phong mỹ tục xuống cấp, lý tưởng cách mạng bị phai nhạt. Nguy cơ lợi ích nhóm, chủ nghĩa thực dụng đang hiện hữu trong đời sống xã hội. Nó len lỏi, thấm thấu vào nhiều tầng lớp xã hội, nhất là thâm nhập đến bộ phận có chức, quyền; gieo vào giới trẻ lối sống hưởng thụ, vì mình, bàng quan với thời cuộc, thờ ơ, xa lạ với trách nhiệm cống hiến cho cộng đồng, xã hội, triết lý mình vì mọi người.

Trong dòng chảy cuộc sống ào ạt, lấp lánh đục, trong ấy vẫn lấp lánh hành động chia sẻ, giúp đỡ đầy trách nhiệm của các bộ, ban ngành, tổ chức xã hội hay cá nhân để gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng được động viên, an lòng vượt lên khó khăn đời thường. Công tác tìm kiếm hài cốt, quy tập mộ liệt sĩ là chủ trương lớn được tích cực triển khai thường xuyên; chăm lo, giúp đỡ các gia đình liệt sĩ, các thương binh, bệnh binh bằng chính sách, nhất là xã hội hóa đã mang lại hiệu quả thiết thực, vơi đi phần nào nỗi đau của chiến tranh. Còn đó hệ lụy, di chứng của chiến tranh khó nói bằng lời, hiển thị trên cơ thể những thương, bệnh binh, con cháu họ. Xã hội đã cố gắng nhiều, chia sẻ lớn nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Mỗi ngày, trên truyền thông xuất hiện những thông tin về ai đó còn phải chịu thiệt thòi, gặp nhiều khó khăn trong cuộc

sống, những số phận éo le làm chúng ta phải nghĩ suy, áy náy, phiền lòng vì mắc nợ. Họ xứng đáng nhận được sự sẻ chia của xã hội, tổ chức, cá nhân. Sau chiến tranh, rất nhiều bom mìn còn vương vãi, theo đó là những tiếng nổ bất ngờ, tiếp tục gây mất mát, đau thương. Hậu quả ấy còn đeo đẳng chúng ta nhiều năm nữa.

Xin thôi không nhắc lại những thành tích như các bản tổng kết về kết quả chăm sóc người có công, thương binh, gia đình liệt sĩ. Chúng ta không bù đắp nỗi những mất mát hy sinh của nhiều thế hệ đã cống hiến tuổi trẻ cho các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Hàng năm, mỗi khi đến ngày này, sự tri ân, tôn vinh thiết thực cũng mong được như nén nhang thơm tưởng nhớ vong linh các liệt sĩ ngã xuống vì nền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Trên các nghĩa trang liệt sĩ rải rác cả nước, trên ban thờ của nhiều gia đình, nén nhang ấy cũng xin được thắp lên để đón vong linh các anh, các chị liệt sĩ về với chúng ta. Thâm hứa với họ rằng, biến đau thương thành hành động, chúng ta nguyện giữ gìn những thành quả cách mạng mà họ đã đổ máu, hy sinh để giành được trong hàng thập kỷ đấu tranh can trường và anh dũng.

Tên anh, chị đã khắc vào đá núi, tên anh, chị đã thành tên đất nước, làm rạng rỡ dân tộc này, đất nước này. Các anh, các chị đã trở thành huyền thoại, thành điểm tựa để cùng ta vững tin bước tới tương lai tươi sáng của dân tộc.■

KTNN phải giữ vai trò chủ đạo về chất lượng và uy tín

TS. Trần Du Lịch - Phó Trưởng Đoàn chuyên trách Đoàn ĐBQH Tp. Hồ Chí Minh, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội trả lời phỏng vấn phóng viên Báo Kiểm toán

Thưa ông, những tháng tới đây, Việt Nam sẽ tham gia hàng loạt các công ước thương mại quốc tế. Ông đánh giá như thế nào về vai trò của ngành kiểm toán nói chung và Kiểm toán Nhà nước (KTNN) nói riêng trong giai đoạn hội nhập này?

Tôi cho rằng, để có thể ngang tầm với khu vực trong thời buổi hội nhập, vấn đề nâng cao trình độ nghiệp vụ và trình độ kiểm toán của Việt Nam phải là nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu. Bởi khi hội nhập, chúng ta không phân biệt doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp nước ngoài hay kiểm toán trong nước với kiểm toán nước ngoài.

Nói riêng về KTNN, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 đã hiến định địa vị pháp lý cũng như vai trò của KTNN, và Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) vừa được thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII, càng khẳng định vai trò của KTNN trong bộ máy công quyền. Trong bối cảnh cạnh tranh như vậy, tôi cho rằng, KTNN phải giữ vai trò chủ đạo trong vấn đề chất lượng và uy tín. Đây là điều cực kỳ quan trọng. Quốc hội cũng đòi hỏi KTNN về chất lượng, trách nhiệm và uy tín rất cao. Trong tương lai, chúng ta phát triển các



hình thức BOT, hình thức PPP công tư đối tác, tức chỗ nào có vốn nhà nước thì có vai trò của KTNN. Mà vốn nhà nước trong quá trình hội nhập sẽ đan xen với tất cả các hoạt động trong nước, ngoài nước.

Dự án công tư đối tác, trong đó có phần đóng góp của ngân sách nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau, nên cũng phải là đối tượng của KTNN. Việc kiểm toán sẽ giúp minh bạch về tài chính cũng như kiểm soát tính hiệu quả của nguồn vốn đầu tư công trong các dự án này.

Nói đến Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) vừa được thông qua, với tư cách là một

đại biểu Quốc hội, đồng thời là một chuyên gia kinh tế, ông đánh giá như thế nào về sự kiện này?

Tôi cho rằng, việc Quốc hội thông qua Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) có ba ý nghĩa quan trọng:

Thứ nhất, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) được Quốc hội thông qua có ý nghĩa nâng tầm địa vị của KTNN lên đúng vị trí là một tổ chức đã được hiến định trong Hiến pháp.

Thứ hai, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) đã làm rõ hơn tính độc lập của cơ quan KTNN, cũng như tăng niềm tin và thực hiện nhiệm vụ của KTNN theo Hiến pháp quy định.

Thứ ba, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) đã cụ thể hơn và xử lý những bất cập về quyền và trách nhiệm của cơ quan KTNN, kiểm toán viên cũng như tăng tính hiệu lực của báo cáo kiểm toán.

Với tất cả ý nghĩa như vậy, cơ quan KTNN thực sự là công cụ của Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ giám sát tất cả các khoản chi ngân sách, các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền giám sát của Quốc hội, cũng như

(Xem tiếp trang 7)



Đẩy mạnh kiểm toán hoạt động về chi đầu tư công để phục vụ báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước



NGUYỄN HỮU QUANG

Ủy viên Thường trực Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội

Vai trò và xu thế phát triển của kiểm toán hoạt động trên thế giới

Hoạt động kiểm toán ra đời khá sớm ở châu Âu, từ thế kỷ thứ 18. Theo thời gian, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nội dung của công tác kiểm toán cũng đang dần thay đổi. Kiểm toán truyền thống trước đây là kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ với nội hàm đánh giá việc thu, chi ngân sách, các giao dịch tài chính công có tuân thủ các quyết định của Nghị viện hay không. Tuy nhiên, trong mấy thập kỷ gần đây xuất hiện nhu cầu cần biết rõ hơn về hiệu quả đầu ra của việc sử dụng nguồn lực công hơn là chỉ đánh giá việc sử dụng nguồn lực đó có đúng các quy định hiện hành hay không. Như vậy, vai trò của kiểm toán khu vực công đã phát triển từ chỗ tập trung vào đầu vào được các cơ quan nhà nước sử dụng sang việc quan tâm đến thực tế những gì mà Nhà nước mang lại khi sử dụng nguồn lực công, tức là kết quả đầu ra.

Xu hướng chuyển hướng mục tiêu kiểm toán này bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ trước và hiện nay số lượng các cuộc kiểm toán hoạt động đã chiếm

gần 80% các cuộc kiểm toán ở Anh và 70% các cuộc kiểm toán ở Canada. Như vậy, các cuộc kiểm toán tuân thủ đã giảm đi và chủ yếu tập trung vào việc kiểm toán các trường hợp vi phạm quản lý sử dụng tài chính công mà dư luận xã hội đề cập đến.

Mục tiêu của kiểm toán hoạt động là đưa ra đánh giá về tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực của việc sử dụng nguồn lực công. Tính kinh tế liên quan đến việc sử dụng ít nhất nguồn lực công; tính hiệu quả quan tâm đến việc đạt được các mục tiêu của chương trình đề ra với việc sử dụng ít nhất các nguồn lực; tính hiệu lực chỉ ra mức độ đạt được các mục tiêu của kế hoạch.

Trái ngược với kiểm toán tuân thủ, khi mà các kết luận thường đạt được mục tiêu khách quan về một vấn đề nào đó, kiểm toán hoạt động về bản chất luôn mang tính chủ quan, mang tính phán quyết nhiều hơn so với kiểm toán truyền thống. Nhằm giảm thiểu những phát xét mang tính chủ quan trong kiểm toán hoạt động, các cơ quan hữu quan cần phải xác định mục tiêu kỳ vọng cũng như thể hiện những mục tiêu kỳ vọng này dưới dạng đo đếm được. Tuy nhiên, cần phải lường

trước và chấp nhận một khả năng là báo cáo của kiểm toán hoạt động có thể gây tranh cãi giữa KTNN và đối tượng được kiểm toán là các cơ quan của Chính phủ ở tất cả các cấp. Đó là sự xung đột, mâu thuẫn cần thiết.

Thực trạng kiểm toán hoạt động đối với chi đầu tư công hiện nay ở Việt Nam

Cùng với việc tiếp tục duy trì và đưa kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ đi vào chiều sâu, trong những năm gần đây, KTNN đã từng bước chú trọng hơn tới loại hình kiểm toán hoạt động thông qua việc tổ chức các cuộc kiểm toán chuyên đề, tập trung vào đánh giá kết quả đầu ra hơn là các yếu tố đầu vào. Tuy nhiên, số lượng các cuộc kiểm toán hoạt động được triển khai chưa nhiều; mục tiêu và nội dung kiểm toán hoạt động được kết hợp trong một số cuộc kiểm toán báo cáo tài chính nên kết quả mới chỉ dừng ở những nhận xét, đánh giá chung chung, chưa sâu; chưa bám sát các mục tiêu cơ bản của kiểm toán hoạt động, đó là đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực trong quản lý, sử dụng nguồn lực của Nhà nước.



Trong phạm vi bài viết này, tôi sẽ đề cập tới thực trạng sử dụng nguồn lực công trong đầu tư phát triển, hoạt động kiểm toán trong lĩnh vực này và đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh loại hình kiểm toán hoạt động hiện nay tại Việt Nam, đặc biệt là kiểm toán hoạt động đối với việc quyết toán các khoản chi trong lĩnh vực đầu tư công.

Trong những năm gần đây, chi đầu tư phát triển luôn được ưu tiên hàng đầu và sử dụng một tỷ trọng tương đối lớn trong việc sử dụng nguồn lực công. Cụ thể: Năm 2012, chi đầu tư phát triển theo số quyết toán 268.812 tỷ đồng, chiếm 27,5% tổng chi NSNN, bằng 8,3% GDP. Tính cả đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ (39.635 tỷ đồng) và xổ số kiến thiết (12.160 tỷ đồng) thì chi đầu tư phát triển đạt 320.607 tỷ đồng, chiếm 31,1% tổng chi NSNN và bằng 9,9% GDP. Năm 2013, chi đầu tư phát triển theo số quyết toán là 271.680 tỷ đồng, chiếm 24,9% tổng chi NSNN, bằng 7,6% GDP. Tính cả đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ (62.570 tỷ đồng) và xổ số kiến thiết (13.188 tỷ đồng) thì chi đầu tư phát triển đạt 347.438 tỷ

đồng, chiếm 29,8% tổng chi NSNN và bằng 9,7% GDP. Năm 2014, chi đầu tư phát triển đạt 208 nghìn tỷ đồng.

Chi đầu tư phát triển luôn chiếm tỉ lệ cao trong sử dụng nguồn lực công, song theo phân tích thì hiệu quả kinh tế của đầu tư công còn thấp, thể hiện ở chỉ số ICOR hiện ở mức tương đối cao. Mặc dù chỉ số ICOR đã có giảm trong một số năm gần đây nhưng so với mặt bằng chung của các quốc gia khác đã trải qua giai đoạn phát triển tương đồng như Việt Nam hiện nay thì hệ số ICOR của Việt Nam vẫn ở mức cao, thể hiện hiệu quả đầu tư thấp. Cụ thể: Chỉ số ICOR đã tăng từ mức 3,3 giai đoạn 1991 - 1995 lên 7,04 giai đoạn 2001 - 2005. Giai đoạn 2008 - 2010 là 6,7 và giai đoạn 2011 - 2013 là 5,53. Theo khuyến cáo thì ICOR đối với các nước đang phát triển ở mức 3,00 đến 4,00 thì mới được coi là đầu tư có hiệu quả. So với các nước trong khu vực, chỉ số ICOR của Việt Nam luôn ở mức cao hơn như: Trung Quốc (3,8); Thái Lan (4,1). Mặc dù thực tế hiệu quả đầu tư công không cao nhưng số vụ việc được phát hiện, kiến nghị xử lý còn ít. Như vậy, thực tế cho thấy

công tác kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ chưa làm rõ và đánh giá được thực chất hiệu quả của các khoản đầu tư. Do đó, việc giới thiệu và đẩy mạnh kiểm toán hoạt động trong kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN, đặc biệt là trong đầu tư công là hết sức cần thiết.

Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh loại hình kiểm toán hoạt động

Cá nhân tôi cho rằng, mục tiêu chung các cuộc kiểm toán hoạt động cần hướng tới là: (i) Đánh giá toàn diện các yếu tố đầu vào, quá trình thực hiện và kết quả đầu ra; trên cơ sở đó thúc đẩy, nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hiệu lực các nguồn lực kinh tế của Nhà nước trong đầu tư công; (ii) Đánh giá tính tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý và sử dụng các nguồn lực kinh tế; chỉ ra những nhân tố tiêu cực có ảnh hưởng đến tính kinh tế, tính hiệu quả; (iii) Giúp cho nhà quản lý có cơ hội hiểu biết sâu sắc hơn về những vấn đề mới nảy sinh trong hoạt động và quá trình thực hiện của đơn vị; (iv) Nâng cao ý thức tự giác của các đơn vị trong quản trị tài chính, quản trị kinh doanh và điều hành đơn vị. Do vậy, để đạt được những mục tiêu của kiểm toán hoạt động, cần phải thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau đây:

(1) Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai loại hình kiểm toán hoạt động. Đối với kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN, đặc biệt là quyết toán lĩnh vực đầu tư công, cần tổ chức các cuộc kiểm toán chuyên đề, mỗi chuyên đề đi sâu vào một chương trình cụ thể.



(2) Chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ kiểm toán viên, bảo đảm số lượng kiểm toán viên có đủ trình độ, năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của loại hình kiểm toán hoạt động. Yêu cầu không thể thiếu được của kiểm toán viên là tính liêm chính, đạo đức nghề nghiệp.

(3) Cần xây dựng KTNN thực sự trở thành một cơ quan độc lập, hoạt động chỉ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Như vậy, phải tạo khuôn khổ pháp lý để KTNN độc lập về kế hoạch hoạt động, về nhân lực, về nguồn lực, về quy trình hoạt động và hoàn thành báo cáo.

(4) Phối hợp chặt chẽ với đối tượng được kiểm toán để ngay từ đầu xác định được mục tiêu

đánh giá, các chuẩn đo lường để đánh giá mức độ đạt được mục tiêu đề ra.

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế, duy trì và đẩy mạnh mối quan hệ mật thiết giữa KTNN Việt Nam với KTNN của các quốc gia phát triển để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm trong việc phát triển loại hình kiểm toán hoạt động.

(6) Phối hợp chặt chẽ với Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến, công khai minh bạch kết quả kiểm toán.

Theo xu thế chung của sự phát triển kinh tế - xã hội, kiểm toán hoạt động đã và đang được quan tâm, đẩy mạnh và dần chiếm phần lớn trong số lượng các cuộc kiểm toán. Đối với Việt Nam,

mặc dù mới chỉ được triển khai trong một vài năm trở lại đây song hiện nay, loại hình kiểm toán hoạt động đã bắt đầu được quan tâm đúng mức và triển khai mạnh mẽ hơn. Tuy kết quả còn khiêm tốn song trước đòi hỏi của xu thế phát triển, trước yêu cầu của cuộc sống, trước trách nhiệm sử dụng có hiệu quả nguồn lực công, chắc chắn trong thời gian tới, loại hình kiểm toán hoạt động sẽ có bước phát triển nhanh chóng nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng nguồn lực công. Với định hướng đúng đắn đó, KTNN Việt Nam sẽ ngày càng phát triển, ngang tầm quốc tế và đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam.■

KTNN phải giữ vai trò chủ đạo...

(Tiếp theo trang 4)

góp phần thực hiện nội dung của Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), nhằm giữ vững kỷ cương của đơn vị thực thi ngân sách.

Thời gian qua, vấn đề an toàn nợ công đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của dư luận trong và ngoài nước. Quan điểm của ông về vấn đề này như thế nào?

Một chỉ tiêu rất quan trọng của an toàn nợ công, đó là kiểm soát số nợ phải trả hàng năm so với thu ngân sách. Tôi cho rằng, nếu xét theo chỉ tiêu này thì chúng ta đang ở điểm báo động. Quan điểm của tôi, nợ công chiếm bao nhiêu % GDP không quan trọng, mà cái quan tâm hàng đầu là chúng ta phải kiểm soát được số nợ phải trả hàng năm so với thu ngân sách và hiệu quả sử dụng nợ. Nhật Bản nợ công hơn 200% GDP, nhưng nợ đáo hạn hàng năm phải trả so với thu ngân sách của họ chỉ có 14%. Do đó, an toàn nợ công là nhìn trên dòng tiền phải trả hàng năm, trong đó kể cả vấn đề vay đảo nợ. Hiện nay, vay đảo nợ là một tỷ lệ rất lớn, chúng ta phải tính đến trường hợp không vay được thì sẽ ra sao?

Sắp tới, KTNN xác định kiểm toán nợ công là mục tiêu trọng điểm. Theo ông, KTNN nên xác định nội dung và phạm vi kiểm toán như thế nào để mục tiêu kiểm toán đề ra được đúng và trúng?

Tôi cho rằng, hiện nay, KTNN đang gánh nhiệm vụ quá nặng và phạm vi quá rộng. Trong vấn đề lựa chọn ưu tiên kiểm toán, theo tôi, kiểm toán lĩnh vực đầu tư công phải là ưu tiên số một. Bên cạnh đó, mặc dù kiểm toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước là cần nhưng ưu tiên vẫn phải là chi đầu tư. Bởi thật sự, trong chi thường xuyên có thất thoát nhưng không lớn bằng chi đầu tư, cho nên những công trình đầu tư lớn là phải kiểm toán. Chẳng hạn, trong tương lai, những công trình có nguồn từ 395.000 tỷ trái phiếu Chính phủ mà Quốc hội nhiệm kỳ này vừa duyệt chi thì sẽ được kiểm toán như thế nào? Ngoài ra, những chương trình đầu tư công tư đối tác cũng phải kiểm toán tập trung.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■

HỒNG ANH (thực hiện)

Cần tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa các quy định về phí và lệ phí

 TS.VŨ ĐÌNH ANH - Bộ Tài chính

Phí và lệ phí là một nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước (NSNN), đồng thời là một trong những công cụ điều tiết nền kinh tế. Chính vì vậy, năm 2001, Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về phí và lệ phí (Pháp lệnh 2001) có hiệu lực thi hành từ năm 2002. Pháp lệnh 2001 quy định rõ: Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh. Đồng thời, Pháp lệnh 2001 cũng quy định rõ thẩm quyền quy định về phí và lệ phí, nguyên tắc xác định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đi kèm danh mục 73 loại phí cụ thể trong 12 lĩnh vực và 43 loại lệ phí trong 5 lĩnh vực.

Thực hiện Pháp lệnh 2001, số thu phí và lệ phí vào NSNN đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu NSNN. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tổng số thu NSNN từ phí, lệ phí năm 2011 là 42.023 tỷ đồng (bằng 5,8% tổng thu NSNN); năm 2012 đạt

29.112 tỷ đồng (bằng 3,9% tổng thu NSNN) và năm 2013 là 31.271 tỷ đồng (bằng 3,8% tổng thu NSNN). Trong đó, chủ yếu là số thu NSNN từ phí, lệ phí của các địa phương, cụ thể: Năm 2011 là 37.775 tỷ đồng; năm 2012 đạt 25.150 tỷ đồng và năm 2013 thu được 27.554 tỷ đồng. Số thu phí của các địa phương giảm mỗi năm trên 10.000 tỷ đồng là do từ 01/01/2012, Luật Thuế bảo vệ môi trường có hiệu lực nên phí xăng dầu chuyển thành thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu. Bên cạnh đó, số thu ngân sách trung ương từ phí và lệ phí cũng có xu hướng giảm do một số loại phí chuyển sang cơ chế giá như phí kiểm định, phí đấu thầu... Đáng chú ý, theo Bộ Tài chính, thống kê số thu, số để lại và số nộp NSNN trong những năm gần đây đối với các cơ quan hành chính cho thấy, tỷ lệ để lại là 60% và nộp NSNN 40% còn đối với các đơn vị sự nghiệp, tỷ lệ để lại là 90% còn nộp NSNN chỉ 10%.

Sau hơn một thập kỷ triển khai thực hiện Pháp lệnh 2001, bên cạnh những thành tích không thể phủ nhận về vai trò của phí và lệ phí trong nền kinh tế thì cũng xuất hiện những hạn chế bất cập đòi hỏi các quy định về phí và lệ phí, từ cơ chế chính sách đến triển khai thu nộp và

quản lý sử dụng cần có những điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm tới. Theo Bộ Tài chính, thực tế 10 năm thực hiện Pháp lệnh 2001 đã phát sinh một số tồn tại, vướng mắc về thẩm quyền quyết định về phí, lệ phí chưa có sự thống nhất, thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau; Về danh mục phí, lệ phí, trong thực tiễn đã phát sinh một số loại phí, lệ phí mới không có tên trong Danh mục phí và lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh 2001 hay có một số loại phí không còn phù hợp; Về cơ chế quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí. Do đó, Dự thảo Luật Phí và lệ phí đã được Chính phủ, cụ thể là Bộ Tài chính trình Quốc hội vào năm 2014 nhằm thay thế Pháp lệnh 2001. Sự ra đời của Dự thảo là cần thiết đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới nói chung, yêu cầu hoàn thiện thu NSNN từ phí, lệ phí nói riêng và đồng bộ hóa với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan mới ban hành trong thời gian gần đây.

Để Luật Phí và lệ phí nói riêng, vấn đề thu phí và lệ phí nói chung phát huy được vai trò tích cực đồng thời khắc phục được những khó khăn, vướng mắc và bất cập hiện nay, cần có



những đánh giá trung thực, khách quan, đầy đủ và chính xác về tình hình thu phí và lệ phí trong những năm qua, đồng thời xác định rõ mục tiêu của phí và lệ phí trong những năm tới.

Trước hết, cần phân tích rõ hạn chế, tồn tại trong thể chế quản lý phí, lệ phí, từ văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống thu nộp đến quản lý sử dụng các khoản thu được từ phí, lệ phí. Theo tôi, những tồn tại lớn nhất hiện nay trong thực hiện Pháp lệnh 2001 là:

Một, không phân biệt rõ sự khác biệt giữa phí và giá, khi nào phí là giá và khi nào giá trở thành phí, do đó Pháp lệnh và danh mục phí cụ thể đi kèm có sự lẫn lộn. Hơn nữa, về bản chất, một số loại phí là giá dịch vụ công song vừa chưa xác định rõ khái niệm dịch vụ công, phân biệt dịch vụ công với dịch vụ công ích, công cộng, vừa thiếu cơ chế xác định giá dịch vụ công trong nền kinh tế thị trường có định hướng của Việt Nam nên chưa rõ về phạm vi điều chỉnh của Dự thảo;

Hai, thẩm quyền ban hành các loại phí, lệ phí, mức thu và trường hợp miễn giảm chưa được luật định vững chắc gắn liền với trách nhiệm nên hoạt động thu và sử dụng nguồn thu phí, lệ phí còn bất cập, nhất là ở cấp chính quyền địa phương với hiện tượng nổi bật là lạm thu và thất thoát, lãng phí;

Ba, do đặc điểm của phí, lệ phí là rất nhiều loại, vừa đa dạng, vừa phức tạp nên quyền quyết định danh mục, mức thu phí lệ phí và quản lý sử dụng nguồn thu này cần được xây dựng trên những nguyên tắc nhất



quán gắn với quản lý NSNN, kể cả quản lý thu chi NSNN, phân cấp NSNN cũng như chủ trương xã hội hóa một số dịch vụ công.

Cần tăng sức thuyết phục cho chủ trương chung về xã hội hóa một số dịch vụ sự nghiệp công (lập) thông qua việc làm rõ: (i) Bản chất sự nghiệp công và giá dịch vụ sự nghiệp công hay giá dịch vụ công; (ii) Cơ chế thị trường trong xác định giá dịch vụ công; (iii) Quan hệ giữa thu phí, lệ phí với các khoản thu NSNN khác; (iv) Quan hệ giữa sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí với các khoản chi NSNN khác; (v) Bản chất của “xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ”.

Bên cạnh hoàn thiện nội dung các quy định về thẩm quyền quy định, nguyên tắc xác định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý sử dụng đến trách nhiệm liên quan đến thu nộp và quản lý phí, lệ phí đi kèm danh mục phí, lệ phí cụ thể với những giải thích rõ ràng về lý do, căn cứ bổ sung

hay loại bỏ từng loại phí, lệ phí cần bổ sung phương pháp và quy trình xác định mức thu phí, lệ phí theo nguyên tắc nhất quán, công khai minh bạch, chịu sự giám sát của nhân dân. Nên xem xét tách riêng nghĩa vụ và trách nhiệm của người (tổ chức) nộp phí, lệ phí với trách nhiệm người (tổ chức) thu và sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí để đảm bảo vừa rõ ràng vừa logic hơn.

Phí và lệ phí có phạm vi điều chỉnh rất rộng, liên quan đến nhiều đối tượng trong xã hội cũng như nhiều chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, việc giải thích các khái niệm, thuật ngữ cơ bản là cần thiết để thống nhất những khái niệm quan trọng sử dụng trong Luật cũng như luật hóa những khái niệm được sử dụng trong xã hội. Do đó, cần bổ sung giải thích các khái niệm có liên quan mật thiết đến phí, lệ phí, chẳng hạn như các khái niệm dịch vụ, dịch vụ công, dịch vụ công ích,

dịch vụ công cộng, hành chính công, đầu tư của Nhà nước, cơ quan nhà nước, sự nghiệp công, sự nghiệp công lập, xã hội hóa, giá dịch vụ, phí lợi nhuận, (Nhà nước) chuyển giao cho thực hiện, nguyên tắc hạch toán, khoán chi, bù đắp chi phí, thu hồi vốn...

Nội dung đặc biệt quan trọng lên quan đến phí và lệ phí là thẩm quyền quy định về phí, lệ phí của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Chính phủ, Bộ Tài chính và chính quyền cấp tỉnh. Vì vậy, cần bổ sung làm rõ một số vấn đề sau: (i) Thẩm quyền của Quốc hội là sửa cả Luật chứ không phải chỉ ban hành danh mục phí, lệ phí kèm theo Luật; (ii) Cần nhắc lại thẩm quyền của UBTVQH liên quan đến Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án 2009 để đảm bảo tính tập trung, thống nhất của quản lý thu và sử dụng phí, lệ phí đồng thời khẳng định giá trị pháp lý cao của Luật là chỉ sau Hiến pháp; (iii) Quy định rõ hơn thẩm quyền của Chính phủ và Bộ Tài chính nhằm luật hóa các quyền này đồng thời đảm bảo nguyên tắc thượng tôn pháp luật, tránh lạm dụng quyền, chẳng hạn các nội dung liên quan đến “quy định chi tiết”, quyền miễn giảm phí, lệ phí, “theo (thuộc) thẩm quyền”.

Việc quy định “phí thuộc NSNN” hay “phí không thuộc NSNN”, loại phí đưa vào hay không đưa vào danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật chỉ căn cứ vào “do Nhà nước đầu tư” hay không đầu tư, hoặc “Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao” gây khó khăn cho việc quản lý thu và sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí do: (i) Không

phù hợp nguyên tắc quản lý thu NSNN tập trung, thống nhất; (ii) Không theo kịp sự thay đổi về khái niệm Nhà nước đầu tư hay không đầu tư; (iii) Có thể tạo ra kẽ hở cho sự hiểu lầm, vận dụng một cách tùy tiện. Do đó, Dự thảo Luật cần bổ sung các nguyên tắc lựa chọn danh mục phí, lệ phí có căn cứ khoa học, căn cứ pháp lý và tầm nhìn xa hơn thay vì chạy theo những kiến nghị đề xuất mang tính cục bộ của một ngành hay một địa phương nào đó.

Về nguyên tắc xác định mức thu phí, việc quy định cứng 2 nguyên tắc bù đắp chi phí và có lợi nhuận là chưa hợp lý và phù hợp với thực tế cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Vì vậy, đề nghị nguyên tắc xác định mức thu phí dựa trên phân loại phí theo tính chất kinh tế - xã hội của từng loại phí hay nhóm phí như sau: (i) Phí không đòi hỏi bù đắp chi phí hay/và chỉ cần bù đắp một phần chi phí (tương tự tính chất của lệ phí); (ii) Phí cần bù đắp toàn bộ chi phí nhưng phi lợi nhuận hoặc tỷ lệ lợi nhuận do Nhà nước quy định; (iii) Phí cần đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận theo nguyên tắc thị trường. Những quy định này cần luật hóa ngay trong danh mục phí, lệ phí kèm theo Luật. Bên cạnh đó, quy định về nguyên tắc xác định lệ phí chỉ bao gồm: (i) Lệ phí không cần bù đắp chi phí (đại đa số các loại lệ phí cho phù hợp với bản chất của lệ phí); (ii) Lệ phí cần bù đắp đủ chi phí (căn cứ vào tính chất đặc điểm của một số loại lệ phí), còn lại không nên đặt ra vấn đề mức thu lệ phí cao hơn chi phí.

Quy định về nguyên tắc miễn,

giảm phí, lệ phí là cần thiết, tuy nhiên cần bổ sung quy định về thẩm quyền, điều kiện, quy trình và cơ chế miễn giảm phí, lệ phí nhằm tránh lạm dụng gây thất thu cho NSNN, ảnh hưởng tới quyền lợi của đối tượng cung cấp dịch vụ có thu phí, đặc biệt là đối với những khoản thu phí “không thuộc NSNN” và cần bù đắp chi phí, thậm chí có lợi nhuận.

Để đảm bảo nguyên tắc quản lý NSNN tập trung thống nhất, cả thu và chi NSNN, đề nghị quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tập trung về NSNN, NSTW hoặc NSDP theo phân cấp để tránh lãng phí, thất thoát, tùy tiện vận dụng và phức tạp trong quản lý. Ngoài ra cần bổ sung quy định cụ thể về khoán chi có liên quan đến thu phí đảm bảo lợi ích của Nhà nước, của tổ chức cung cấp dịch vụ có thu phí và của người nộp phí theo quy định của Luật.

Liên quan đến trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về phí và lệ phí cần bổ sung trách nhiệm về công khai, minh bạch liên quan đến phí, lệ phí; Cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa trong thu nộp phí, lệ phí; Trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát thu nộp và sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí; Cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phí, lệ phí; Cơ chế thưởng phạt đối với những tổ chức, cá nhân liên quan đến phí, lệ phí...

Tóm lại, nhiều nội dung quan trọng liên quan đến phí, lệ phí cần tiếp tục được bổ sung, chỉnh sửa có căn cứ khoa học và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới. ■



Nguồn vốn ODA và những câu hỏi về “ông chủ nợ quen thuộc”

 ĐÌNH HIỀN

Hiện nay, khi nói đến áp lực nợ công, rất nhiều người vẫn nghĩ đến những khoản nợ đối với nước ngoài, đặc biệt là nợ ODA. Sự hiện diện rộng rãi của ODA trong quá trình phát triển kinh tế đã tạo ra cảm giác rằng, nguồn vốn này giống như một ông chủ nợ khổng lồ và là nguyên nhân chính làm nặng nề gánh nợ sắp phải trả. Tuy nhiên, thực tế lại chưa hẳn như vậy. Dù ODA đúng là một chủ nợ gây được ấn tượng quen thuộc, dù ODA có mặt trong rất nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội của nước ta, thế nhưng, nợ ODA cũng như nợ nước ngoài nói chung chưa phải là lý do cơ bản nhất khiến nợ công Việt Nam phải “oằn lưng” chịu đựng.

ODA có phải là chủ nợ lớn nhất của nợ công?

Theo số liệu từ Bộ Tài chính, vào những thời điểm nợ công tăng lên nhanh chóng thì nợ nước ngoài và đặc biệt là nợ ODA lại tăng lên không đáng kể, từ hơn 28 tỷ đô la Mỹ năm 2010 lên đến 40 tỷ đô la Mỹ năm 2014. Trong khi đó, tỷ lệ phần trăm nợ trong nước trên nợ công đang có xu hướng tăng lên và tỷ lệ nợ nước ngoài trên nợ công lại có xu hướng giảm xuống; vào năm 2014, tỷ lệ này xuống mức 35%. Căn nguyên của tỷ lệ nợ trong nước trên nợ công tăng nhanh được cho là do tốc độ gia tăng trái phiếu Chính phủ. Theo Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam, từ năm 2010 - 2014, lượng phát hành trái phiếu Chính phủ đã tăng tới 8,4 lần, từ mức gần 28 nghìn tỷ đồng vào năm 2010 lên hơn 235 nghìn tỷ đồng vào năm 2014.

Đáng chú ý, có tới 55% lượng trái phiếu Chính phủ phát hành năm 2014 mang kỳ hạn dưới 3 năm, một kỳ hạn không mấy lý tưởng cho các chiến lược đầu tư vì phải sớm trả nợ.

Năm 2015, nếu tính nợ đáo hạn cả vốn và lãi trên tổng số nợ Chính phủ phải trả thì nợ ODA chiếm 16,9%. Nếu loại trừ phần Chính phủ vay để cho vay lại, chỉ còn phần ngân sách trả thì nợ ODA chỉ chiếm 9,6%. Con số này tăng lên 14,3% trong cơ cấu trả nợ vào năm 2020... Những số liệu trên cho thấy, từ nay đến năm 2020, áp lực trả nợ và số tiền phải trả có thể tạo ra rủi ro tài chính sẽ không phải xuất phát từ ODA mà là từ trái phiếu trong nước. Chính trái phiếu trong nước đang trở thành nguồn cơ bản của vay nợ nội địa chứ không hẳn là nợ nước ngoài như nhầm tưởng của nhiều người.

Hiện, tỷ lệ nợ công của Việt

Nam đang trên 60% và trần nợ công là 65% trong năm 2020. Theo tính toán của một số chuyên gia, ở những thời điểm khác nhau, tỷ lệ này có thể cho ra những con số tuyệt đối rất khác nhau. Bởi lẽ, vào năm 2020, mẫu số GDP có thể sẽ lớn hơn nhiều nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt dự kiến khoảng 6,5–7%/năm. Rủi ro về nợ công có hay không sẽ liên quan đến con số vô cùng quan trọng là nợ đáo hạn hằng năm phải trả so với nguồn thu ngân sách nhà nước. Do đó, bên cạnh mối lo giữ mức nợ công dưới 65% GDP, chúng ta cần phải quan tâm đến cơ cấu nợ để làm sao không vượt ngưỡng 25% tổng thu vào năm phải trả nợ.

Với ODA, mặc dù những khoản vay này có khả năng làm tăng nợ công, nhưng nó vẫn là một hình thức phù hợp cho Việt Nam trong hiện thời vì lãi suất

thấp và được hưởng nhiều ưu đãi. Vấn đề quan trọng hơn, cần cân nhắc hơn ở đây chính là tính chi phí và chiến lược quản lý sử dụng nguồn vốn đó như thế nào?

Mua bằng vốn ODA liệu có phải là mua giá đắt?

Thời gian qua, trong dư luận đã xuất hiện một số ý kiến băn khoăn khi so sánh về hai nguồn vốn có đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Việt Nam là vốn ODA và vốn trái phiếu Chính phủ. Dẫn chứng được đưa ra là Nhà ga T2 thuộc Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài. Với tổng mức đầu tư là 76,1 tỷ yên, vốn vay ODA tại dự án này đã chiếm đến hơn 59,3 tỷ yên. Nếu so sánh ở các tiêu chí cụ thể thì: vốn vay ODA Nhật Bản lãi suất là 0,1%/năm, thời gian hoàn trả là 40 năm, thời gian ân hạn là 10 năm, tổng mức Việt Nam phải hoàn trả là 60,8 tỷ yên. Trong khi đó, vốn vay trái phiếu Chính phủ có lãi suất lên tới 5%/năm, thời gian hoàn trả là 30 năm, không có năm ân hạn và tổng mức Chính phủ phải hoàn trả là 148,3 tỷ yên, gấp 2,4 lần số tiền phải hoàn trả khoản vay của ODA. Sự chênh lệch này cũng xảy ra ở một số dự án khác như Dự án Cầu Nhật Tân, Dự án Đường vành đai 3 (Hà Nội)... Rõ ràng, xét về các tiêu chí cụ thể thì những nguồn vốn vay khác, trong đó có vốn trái phiếu Chính phủ không thể so sánh được với vốn viện trợ phát triển của ODA. Vậy, tại sao trong dư luận xã hội vẫn xuất hiện những ý kiến băn khoăn? Liệu có phải vì vốn ODA đòi hỏi những tiêu chí ngặt nghèo trong thực hiện đầu tư hay vì

dùng vốn ODA cũng giống như việc phải mua một món hàng đắt hơn giá trị chính nó?

Trên thực tế, chi phí đầu tư của các dự án ODA thường có xu hướng tăng cao hơn so với các dự án sử dụng các nguồn vốn khác. Do đó, theo một số đánh giá, nếu sử dụng vốn ODA, dự án có khi trở nên đắt đỏ hơn rất nhiều. Lý giải mối băn khoăn trên, ông Mori Mutsuya - Trưởng Đại diện Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) chỉ rõ: “Khi bàn về vấn đề chi phí, cần phải nói về mối liên hệ của nó với chất lượng. Một trong những nhiệm vụ của vốn ODA là phải đảm bảo chất lượng của các dự án cơ sở hạ tầng. Để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng đó, đôi khi nhà thầu Nhật Bản phải dùng nguyên vật liệu nước ngoài vì nó không có ở Việt Nam. Chính điều này đã làm gia tăng thêm chi phí đầu tư. Một vấn đề nữa là những chi phí gián tiếp như: chi phí quản lý, chi phí cho môi trường, cho sự an toàn... Chúng ta không thể bỏ qua các yếu tố đó chỉ vì lý do không có đủ nguồn tài chính. Một lý do cần phải xem xét ở đây là tính bền vững của các dự án. Theo đó, Việt Nam nên thay đổi tiêu chí cho các dự án đầu tư trong nước, không chỉ là vấn đề hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng mà còn ở tính bền vững, lâu dài.”

Khác với ông Mori Mutsuya, nhiều nhà phân tích lại cho rằng: Sở dĩ các dự án của ODA Nhật Bản có chi phí đầu tư cao bởi họ sử dụng chính các nhà thầu Nhật Bản, mà các nhà thầu Nhật Bản thì sẽ xây dựng theo tiêu chí họ đã quen làm, những tiêu chí mang bản sắc Nhật, thậm chí còn

cao hơn rất nhiều so với tiêu chí bình quân chung của quốc tế.

Một chuyên gia kinh tế nổi tiếng trong nước cũng thừa nhận: Dường như đồng ODA Nhật Bản luôn có sức mua dự án thấp hơn đồng tiền chúng ta mua trong nước. Nếu mua một dự án bằng đồng tiền trong nước chỉ cần 100 đồng thì mua bằng tiền ODA Nhật Bản phải cần con số lớn hơn nhiều. Lý do đã được giải thích từ đại diện của JICA. Tuy nhiên, bên cạnh đó chúng ta còn một cảm nhận khác, đó là hiện nay các doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam thường làm quá bài bản, chi phí lớn và quá kỹ, nên khi họ đem tất cả yêu cầu đó vào dự án ODA thì gây ra bức xúc. Ngoài ra, không ít dự án vốn ODA Nhật Bản chỉ sử dụng doanh nghiệp Nhật Bản làm nhà thầu, làm giám sát, làm tư vấn... nên dễ tạo ra cảm giác thiếu khách quan, thiếu phản biện. Nếu giải tỏa được những vấn đề đó, chắc rằng xã hội Việt Nam sẽ có sự ủng hộ cao hơn bởi vì mỗi công dân Việt đều rất biết ơn về nguồn tài trợ này.

Liên quan đến tỷ lệ nhà thầu Nhật Bản, đại diện JICA cho biết: Các dự án của Nhật Bản thường thuộc nhóm A và tỷ lệ giữa nhà thầu Nhật Bản và Việt Nam trong vòng 5 năm qua chỉ là 40%. Đối với những dự án liên doanh giữa Việt Nam và Nhật Bản như Dự án nhà ga T2 thuộc Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài và Dự án Cầu Nhật Tân, một điểm tích cực cần được ghi nhận ở đây là các kỹ thuật và công nghệ đều đã được chuyển giao cho Việt Nam trong quá trình thực hiện. Có thể hôm qua nhà thầu Việt Nam chưa tự mình xây



dựng được một cây cầu như Nhật Tân, nhưng trong vòng 3 đến 4 năm nữa, các công ty Việt Nam sẽ chủ động thi công một công trình tương tự, sau khi được chuyển giao các kinh nghiệm, kỹ năng cũng như công nghệ từ phía đối tác liên doanh.

Việc các dự án ODA Nhật Bản được thực hiện bởi các nhà thầu chuyên nghiệp và có năng lực mạnh thực sự vô cùng quan trọng và cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội đang có nhiều dư luận nghi ngờ về khả năng của một số nhà thầu Trung Quốc đối với các dự án giao thông và công nghiệp, chẳng hạn như nhà thầu tại dự án ODA Tuyến đường sắt Cát Linh - Hà Đông.

Vốn ODA có phải là một món quà cần chia đều cho nhiều nơi?

Thực tế hiện nay, vốn ODA đang trải rộng trên khá nhiều lĩnh vực như: phát triển nông nghiệp và nông thôn, năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục đào tạo, y tế, phát triển đô thị, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, hỗ trợ tăng cường năng lực thể chế... Với thuật ngữ ưu đãi và thời gian trả nợ lâu, vốn ODA đang gây ra cho nhiều người cảm giác về một món quà cần được chia đều và quên rằng đó một khoản nợ chứa đựng không ít rủi ro, đặc biệt là rủi ro về tỷ giá. Một nhà quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh đã bày tỏ: “Thật sự, sau khi vay vốn ODA Nhật Bản, những lúc đồng yên lên giá là chúng tôi run”. Bởi vậy, theo các chuyên gia, chúng ta cần thay đổi quan điểm về vay ODA, thậm chí phải đòi

hỏi về tính hiệu quả cao hơn cả các khoản vay trong nước. Với ODA, nên ưu tiên đầu tư cái cần nhất, đó là đầu tư cơ sở hạ tầng. Nói như chuyên gia Trần Du Lịch: “Cái đầu tư vào công trình là cái nhìn thấy, còn những gói như nâng cao năng lực, cải cách thể chế,... có thể xem là không hiệu quả. Chúng ta đi nước ngoài, tổ chức hội thảo, làm sao để tiêu hết tiền, nhưng thực tế thì đó là những món nợ phải trả.”

Về vấn đề này, bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam chia sẻ quan điểm: “Tôi đồng ý là những hoạt động như học tập tham quan, hội thảo có thể bị lợi dụng. Nhiều người cũng cho rằng, không cần có những hoạt động như thế này. Chúng ta sẽ phải xem xét lại những dự án đó, thậm chí có thể loại bỏ phần tham quan ra khỏi dự án. Tuy nhiên, phát triển thể chế là điểm rất quan trọng của Việt Nam. Bên cạnh cơ sở hạ tầng cứng, Việt Nam cũng cần phải đẩy mạnh và chú trọng các cơ sở hạ tầng mềm. Cũng có quan điểm cho rằng Chính phủ chỉ nên quan tâm khoảng 3 lĩnh vực, nhưng theo tôi, sẽ tốt hơn nếu Chính phủ đưa ra những lựa chọn ưu tiên của mình để giúp WB hiểu rõ hơn những vấn đề trọng tâm. Bởi vì, có rất nhiều yêu cầu đến với WB và tất cả các dự án, các yêu cầu cũng đều rất tốt.”

Từ chối vốn ODA, bài tính thông minh hay bản lĩnh của người đứng cầm?

Gần đây, câu chuyện lãnh đạo Cảng Đà Nẵng từ chối vay vốn ODA cho dự án mở rộng giai đoạn 2 đã làm dấy lên nhiều

tranh cãi. Trong khi một số người thể hiện sự tiếc nuối vì doanh nghiệp này đã bỏ lỡ cơ hội được tiếp cận vốn vay giá rẻ, thì nhiều luồng ý kiến khác cho rằng, đó là quyết định đúng đắn của lãnh đạo Cảng Đà Nẵng trong bối cảnh hiện nay, khi vốn vay ODA thường có những ràng buộc, điều kiện nhất định, nếu không nói là nhiều trường hợp còn khá nghiêm ngặt.

Khi được hỏi về sự kiện có vẻ hy hữu này, vị Trưởng Đại diện Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) cũng đã đưa ra quan điểm của mình. Theo ông, việc tự chủ về vốn là rất tốt cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Một khi vẫn còn những khó khăn về vốn và nguồn lực của Chính phủ, việc huy động nguồn vốn cho cơ sở hạ tầng từ khu vực tư nhân là rất quan trọng. Riêng với Dự án Cảng Đà Nẵng, phía JICA đã nhận được yêu cầu từ Chính phủ Việt Nam để nghiên cứu tính khả thi. Cơ quan JICA cũng đã có báo cáo cho thấy rằng, tỷ suất hoàn vốn của dự án là 15%. Đây là một tỷ lệ khá cao. Với Dự án nhà ga T2 Nội Bài, tỷ suất này chỉ là 1%, cao nhất là 5%. Bởi vậy, phía Nhật Bản cũng băn khoăn là tại sao Dự án Cảng Đà Nẵng phải dùng vốn ODA? Sau khi chính quyền Đà Nẵng quyết định không sử dụng nguồn vốn ODA, có người xem đó là hành động đúng đắn nhưng vị đại diện JICA lại không nghĩ đến vấn đề này. Theo ông, điều quan trọng ở đây là sự bền vững của nguồn tài chính.

Cũng có nhận định cho rằng, sự quản lý tại các dự án ODA rất chặt nên thường thì chủ đầu tư luôn muốn tìm cho mình quyền

tự chủ trong vấn đề huy động vốn. Bởi vì, khi có thể tự huy động, chủ đầu tư sẽ được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu, lựa chọn công nghệ, thậm chí có thể là một lợi ích phía sau. Trong nhiều trường hợp, đấu thầu chưa hẳn đã tốt hơn chỉ định thầu, nhất là khi so sánh hiệu quả với những dự án tư nhân tự chọn nhà thầu. Nếu vốn ODA có những trói buộc khiến chủ đầu tư cảm thấy nó sẽ làm chậm công việc, họ sẽ tính bài toán tài chính. Đây hoàn toàn không phải là một điển hình để đánh giá hiệu quả của vốn ODA.

Theo nhiều chuyên gia, câu chuyện Cảng Đà Nẵng từ chối vốn ODA có thể là một sự kiện đáng suy nghĩ nhưng không nên xem là một trường hợp cần khuyến khích nhân rộng để hướng tới khả năng giảm phụ thuộc vào nguồn vốn này. Việc một Chính phủ tiếp nhận nguồn vốn ODA nào đó thuộc chính sách tài chính của cả quốc gia. Chính sách của Việt Nam từ trước đến nay là tận dụng ODA với lãi suất ưu đãi, thời hạn dài, nhằm bổ sung cho nguồn đầu tư, cho lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế. Khi đặt mục tiêu về tính hiệu quả, chúng ta nên xuyên suốt chính sách đó. Ngoài ra, nếu có thể, cần đề nghị dùng vốn ODA để tài trợ cho các dự án tư nhân, dự án PPP. Theo tính toán, nếu chúng ta sử dụng một phần ODA như nguồn vốn Chính phủ để kêu gọi các công trình công tư đối tác, thu hút vốn tư nhân trong nước thì sẽ mang lại hiệu quả cao hơn nhiều so với một dự án 100% ODA.

Đối với những nước còn khó khăn, vốn ODA sẽ tạo ra những hiệu quả rõ rệt trong phát triển hạ tầng, duy trì nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế và xóa đói giảm nghèo, nếu nó được sử dụng một cách hợp lý. Ngược lại, ODA cũng có thể là cái “bẫy kinh tế”, là “sát thủ kinh tế”, nếu nó bị lạm dụng và phân bổ vô nguyên tắc theo cơ chế xin - cho, thiếu giám sát, không có định hướng cũng như lộ trình rõ ràng. Trong quá khứ, Đức, Nhật Bản hay nhiều quốc gia phát triển khác đã từng là nước nhận nguồn vốn ODA. Bởi vậy, chúng ta có quyền hy vọng rằng, trong tương lai không xa, Việt Nam cũng sẽ trở thành một nhà tài trợ ODA ở tầm khu vực hoặc thậm chí là vươn ra tầm thế giới.■

Khái niệm ngành công nghiệp mũi nhọn đã được đưa ra từ rất lâu, thế nhưng cho đến nay, nước ta vẫn đang rất lúng túng trong việc chọn ngành nào làm mũi nhọn. Trong nhiều năm qua, hàng loạt các ngành nghề như: cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, hóa dược, chế biến nông sản thực phẩm, may mặc, giày da, năng lượng... đều được nhắc đến như là ngành mũi nhọn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, bản thân các ngành này đang gặp rất nhiều khó khăn và càng ngày càng mất dần khả năng cạnh tranh. Công nghiệp cơ khí lạc hậu, kém phát triển; công nghiệp ô tô ế ụ, dựa dẫm quá nhiều vào chính sách của Nhà nước, những tiêu chí quan trọng về sản xuất động cơ các loại, hộp số... đều là con số 0; công nghệ thông tin còn quá yếu và thiếu; chế biến nông sản thực phẩm, may mặc, giày da... thường xuyên rơi vào tình trạng thất thế khi phải cạnh tranh với các nước trên thế giới... Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan từng ví các ngành công nghiệp nước ta như “các gai trên quả mít”. Phải chăng, khi có quá nhiều ngựa cùng cột vào một cổ xe, chạy theo nhiều hướng khác nhau, cổ xe đó khó mà di chuyển được.

Công nghiệp mũi nhọn hay gia công?

Theo đánh giá từ Ban Kinh tế Trung ương, chặng đường phát triển kinh tế - xã hội qua 30 năm đổi mới (1986-2016) còn nhiều bất cập do chính sách thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán, dàn trải, nguồn lực không tập trung cho phát triển, chưa giải quyết được yêu cầu của thực tiễn phát triển ngành công nghiệp.

Tháng 6/2014, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, theo đó, các ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển là: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Điện tử và Viễn thông; Năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, kết quả phát triển của các ngành công nghiệp mũi nhọn và ưu tiên đều rất khiêm tốn. Phần lớn các ngành chế tạo, điện tử đều do các doanh nghiệp FDI dẫn đầu và chủ yếu mới chỉ dừng lại ở khâu lắp ráp, sử dụng nhân công giá rẻ, ưu đãi về đất đai, hạ tầng và thuế. Mặt bằng chung về trình độ công nghệ và trang thiết bị của Việt Nam lạc hậu từ 2-3 thế hệ so với các nước công nghiệp phát triển, tỷ lệ trang thiết bị kỹ thuật cũ, công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm 60-70%. Các sản phẩm chủ lực và xuất khẩu lớn như khoáng sản thô, dệt may, da giày, đồ gỗ, hàng điện tử, nông sản... có giá trị gia tăng trong công nghiệp thấp, hàm lượng khoa học



Hướng đi nào cho công nghiệp Việt Nam?

 **TUYẾT CHI**

trong sản phẩm nhỏ, năng suất lao động không được cải thiện.

Theo đề án “Định hướng chính sách phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035”, Ban Kinh tế Trung ương cho rằng, để có thể xác định được các ngành mũi nhọn, cần phải dựa trên cơ sở phân tích thực trạng và tiềm năng của nền kinh tế quốc dân trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Theo đó, việc tập trung phát triển ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng chế biến nông, thủy sản đi đôi với việc xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung là một trong những hướng đi cần được tập trung ưu tiên. Đây là lĩnh vực mà thời gian đầu tư không quá dài và vốn đầu tư không quá lớn, có thể đem lại hiệu quả ngay trong trung hạn, thậm chí là ngắn hạn, phù hợp với tiềm năng, lợi thế thiên nhiên và nguồn lao động của Việt Nam.

Hiện nay, ngành sản xuất lắp ráp điện tử tin học đang đạt đến độ tích lũy cao khi thu hút được một lượng lớn các nhà sản xuất lắp ráp đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Có thể khẳng định, đây là một cơ hội lớn để Việt Nam có thể tiếp nhận được sự lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI. Vấn đề còn lại là Việt Nam



cần có được môi trường thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp này tiếp tục đầu tư chiều sâu, thực hiện nhiều hơn các công đoạn trong chuỗi giá trị của sản phẩm trên lãnh thổ Việt Nam; đồng thời, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực để có thể học hỏi và trở thành đối tác, nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, dệt may và da giày vẫn là một lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh với những ưu thế về lao động, vị trí địa lý và ban đầu đã có sự tích tụ và lợi thế quy mô, các nguồn vốn xã hội. Đây là những yếu tố quan trọng để có thể phát triển công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực dệt may và da giày, tạo bước phát triển đột phá trong lĩnh vực này.

Thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao

Phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực là hai điểm nghẽn của Việt Nam trong phát triển công nghiệp. Trong đó, cơ cấu ngành nghề đào tạo nguồn nhân lực hiện nay chưa sát với nhu cầu phát triển nền kinh tế và nhu cầu lao động của doanh nghiệp, đội ngũ doanh nhân hạn chế về kiến thức, năng lực kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, tính tuân thủ không cao...

Theo báo cáo điều tra của Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, trong các năm gần đây, những nhược điểm lớn nhất của môi trường kinh doanh tại Việt Nam là cơ sở hạ tầng kém phát triển, thiếu lao động quản lý, kỹ sư, kỹ thuật viên, lao động được

đào tạo và sự thiếu hụt của công nghiệp hỗ trợ. Các hạn chế này đều trầm trọng hơn nhiều so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp như Thái Lan, Trung Quốc. Nguồn nhân lực của Việt Nam chủ yếu là nhân lực phổ thông, chưa qua đào tạo, nhân lực chất lượng cao chiếm tỷ lệ rất thấp. Chất lượng lao động không chỉ thấp mà còn mất cân đối về ngành nghề, vùng miền. Năng lực của các cơ sở đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Để thực hiện việc chuyển đổi nguồn nhân lực phổ thông thành nguồn nhân lực chất lượng cao đòi hỏi thời gian cũng như sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách. Ban Kinh tế Trung ương cho rằng, tận dụng sự hỗ trợ của các đối tác chiến lược trong phát triển công nghiệp như Hàn Quốc và Nhật Bản trong phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng là một hướng đi cần được thực hiện một cách sâu sắc hơn. Theo đó, Việt Nam cần tận dụng chủ trương xây dựng nền tảng công nghiệp châu Á của Nhật Bản để nâng cao năng lực công nghệ của mình. Cần tranh thủ tận dụng nguồn nhân lực, đặc biệt là các kỹ sư ở độ tuổi về hưu của Nhật Bản. Sắp tới, khi hàng loạt các kỹ sư Nhật Bản đến độ tuổi về hưu, họ vẫn có đủ sức khỏe và lòng nhiệt tình để tiếp tục cống hiến. Việt Nam có thể là địa chỉ lý tưởng cho các kỹ sư này truyền lại các kinh nghiệm quý giá của họ. Đồng thời cần tăng cường xuất khẩu lao động, không chỉ là lao động giản đơn mà cả các kỹ sư trẻ có tài năng vào Nhật Bản, Hàn Quốc và coi đây là một cơ hội tốt nhất cho họ tích lũy kinh nghiệm và trưởng thành.

Phải xác định được ngành có thể mạnh của riêng Việt Nam

Chính sách phát triển công nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong tổng thể quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khi nước ta đang đẩy mạnh hội nhập và toàn cầu hóa sâu rộng. Trường ban Kinh tế Trung ương Vương Đình Huệ khẳng định, nhất thiết phải có sự thay đổi trong chính sách phát triển công nghiệp, đặc biệt là phải chọn lọc chính sách. Cụ thể, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào các chính sách tạo dựng môi trường thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển và chính sách ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

Để xác định được đúng và trúng các ngành mũi nhọn, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải cho rằng, phải xác định được ngành có thể mạnh của riêng Việt Nam, hay nói cách khác Việt Nam có những lợi thế so sánh vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Bước tiếp theo là đề ra các chính sách và thực hiện như thế nào để thành công. Mấu chốt của quá trình phát triển công nghiệp là ở việc xây dựng và thực thi các chính sách nhằm phát triển ngành chứ không chỉ dừng lại ở việc lựa chọn được ngành công nghiệp mũi nhọn.

Theo ông Vương Đình Huệ, để tạo dựng môi trường thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển cần nhận thức đầy đủ hơn về vai trò và tác động của khu vực FDI trong nền kinh tế. Khu vực kinh tế trong nước có phát triển, thâm nhập được vào chuỗi giá trị toàn

cầu hay không phụ thuộc chủ yếu vào nỗ lực bản thân các doanh nghiệp nội địa và môi trường kinh doanh trong nước chứ không thể trông cậy vào sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI. Chúng ta cần tập trung thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ trong phát triển công nghiệp. Loại hình doanh nghiệp này chiếm khoảng 90% tổng số doanh nghiệp trong nước, đóng góp gần 50% GDP cả nước nhưng mới chỉ đóng góp khoảng 10% trong xuất khẩu. Cần cân bằng những ưu đãi như khả năng tiếp cận nguồn vốn và cơ hội kinh doanh với những doanh nghiệp này, thay vì chỉ tập trung ưu đãi doanh nghiệp FDI như hiện nay.

Nhấn mạnh thêm về vấn đề này, ông Cao Sỹ Kiêm, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ cho rằng, thông qua cơ chế thị trường cạnh tranh hiện nay, nên giảm các chính sách công nghiệp mang tính chất can thiệp theo chiều dọc với khu vực DNNN để chuyển dần sang các chính sách can thiệp theo chiều ngang, kết nối khu vực tư nhân. Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và việc lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn cũng như xây dựng các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển các ngành này có ý nghĩa quyết định bởi suy cho cùng doanh nghiệp mới là người đầu tư để phát triển các ngành này chứ không phải ý chí chủ quan của các nhà quản lý. Chính phủ lúc này sẽ chỉ tạo ra môi trường thuận lợi chứ không áp đặt mối liên kết giữa doanh nghiệp, thực hiện chuyển giao công nghệ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.■

Thị trường điện cạnh tranh đã thực sự cạnh tranh?

 XUÂN HỒNG

“Điểm nóng” trong dư luận, báo chí, truyền thông thời gian qua là sự leo thang chóng mặt của giá điện. 100%, thậm chí 200-300% là con số tăng lên trong hóa đơn tiền điện của rất nhiều hộ gia đình tại thời điểm tháng 5, tháng 6 vừa qua. Có nhiều lý giải được đưa ra: nắng nóng kỷ lục, việc áp dụng cách tính biểu giá điện bậc thang... nhưng có lẽ, nguyên nhân sâu xa vẫn nằm ở vị thế “độc quyền” của ngành điện. Mặc dù Việt Nam đã triển khai thị trường điện cạnh tranh được vài năm, nhưng người ta vẫn không khỏi băn khoăn về việc, liệu thị trường điện cạnh tranh đã thực sự cạnh tranh?

Đâu là nút thắt?

Tại nhiều nước châu Âu và châu Úc, cách tính giá điện phụ thuộc vào hợp đồng giữa người sử dụng điện và công ty cung cấp điện. Người tiêu dùng sẽ tự do lựa chọn nhà cung cấp mà họ cảm thấy phù hợp nhất. Do giá điện thả nổi, người tiêu dùng được chọn trả tiền theo giá thị trường (thay đổi theo chu kỳ) hoặc theo giá cố định mà nhà cung cấp đưa ra.

Thông thường, các nước này có hai lựa chọn: Trả mức phí cố định cho thời gian sử dụng hoặc chỉ trả theo từng kWh sử dụng. Nếu chọn phương án trả phí cố định, chi phí sẽ rẻ hơn. Còn nếu sử dụng phương án trả theo từng kWh sử dụng, người tiêu dùng phải chọn giữa các cách tính mà nhà cung cấp đưa ra. Như vậy, việc có nhiều phương án để lựa chọn giúp người sử dụng tính toán và tiết kiệm tối đa chi phí sinh hoạt liên quan đến điện. Đồng thời, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp là nhân tố góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ.

Tại Việt Nam, Luật Điện lực 2005 nêu rõ, Bộ Công thương có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện trên toàn quốc. Theo Quyết định số 258/2005/QĐ-TTg ngày 19/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Cục Điều tiết Điện lực trực thuộc Bộ Công thương, thực hiện chức năng điều tiết hoạt động điện lực và thị trường điện lực. Còn theo Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 10/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty

Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, có ngành, nghề kinh doanh chính là: Sản xuất, truyền tải, phân phối và kinh doanh mua bán điện năng; chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia; xuất nhập khẩu điện năng...

Rõ ràng, ngành điện đang đóng hai vai, vừa là nhà sản xuất, kinh doanh và trực tiếp phân phối, vừa là chủ sở hữu tất cả hệ thống trung chuyển và phân phối cũng như phần lớn cơ sở sản xuất điện năng. Mặc dù Việt Nam đang hướng tới thị trường điện cạnh tranh, nhưng thực tế chưa có nhiều chuyển biến. Điều này vẫn được phản ánh qua các quyết định tăng giá điện từ EVN mà người tiêu dùng thường không có sự lựa chọn nào khác là phải chấp nhận.

Ts. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương chỉ rõ, cản trở lớn nhất hiện nay để phát triển thị trường điện cạnh tranh chính là những vướng mắc về cơ chế, thể chế và mâu thuẫn lợi ích. Ông Cung lý giải: Chúng ta đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Nguyên tắc cái gì thị trường tự định giá thì để cho thị trường tự quyết định, những gì cạnh tranh được thì thiết lập cơ chế cạnh tranh, Nhà nước chỉ quản lý ở khâu độc quyền tự nhiên... Do đó, chừng nào chúng ta chưa giải quyết được mâu thuẫn lợi ích trong điều hành,

quản lý điện của EVN thì chừng đó chúng ta chưa thể có được thị trường điện cạnh tranh đúng nghĩa, chưa thể thu hút được doanh nghiệp tham gia đầu tư và cung ứng điện.

Chuyên gia kinh tế Lê Đăng Doanh thẳng thắn khẳng định, Bộ Công thương vừa là chủ sở hữu, vừa là người giám sát việc quản lý nhà nước tại EVN. Có thể xem, Bộ Công thương “vừa đá bóng, vừa thổi còi”.

Bởi vậy, nhiều ý kiến cho rằng, nếu chỉ thay đổi về kỹ thuật mà không thay đổi thể chế, thay đổi thị trường, đặc biệt là chức năng của EVN thì không thể giải quyết được tận gốc vấn đề.

Phải có thể chế cho thị trường điện cạnh tranh

Theo đề xuất của Bộ Công thương, lộ trình cải cách thị trường điện Việt Nam trải qua ba cấp độ: Thị trường phát điện cạnh tranh (2005-2014), thị trường bán buôn điện cạnh tranh (2015-2021) và thị trường bán lẻ điện cạnh tranh (từ năm 2022 trở đi). Điều này đồng nghĩa với việc, từ năm 2015, chúng ta sẽ thực hiện thí điểm bán buôn điện cạnh tranh, tiến tới thực hiện thị trường bán buôn điện cạnh tranh hoàn chỉnh từ năm 2017-2021. Bộ Công thương cũng đang nghiên cứu biểu giá điện mới, dự kiến trong năm nay sẽ trình Chính phủ.

Lộ trình là vậy nhưng thực tế cho thấy, vai trò của EVN trong thị trường điện cạnh tranh vẫn còn quá lớn. Đây là điều bất cập khiến nhiều nhà đầu tư cũng như các chuyên gia trong ngành điện lo ngại. Tuy không còn độc quyền ở khâu phát điện, song EVN vẫn chiếm phần chi phối về nguồn và nắm giữ toàn bộ các khâu còn lại như truyền tải, phân phối. Vì những vướng mắc này, ông Nguyễn Ngọc Hưng, Viện Năng lượng (Bộ Công thương) cho rằng, EVN chỉ nên giữ chức năng điều tiết điện, còn tất cả các chức năng khác phải đưa ra ngoài thì mới thúc đẩy được quá trình thực hiện thị trường điện cạnh tranh, mang lại điện giá rẻ cho người tiêu dùng.

Ông Nguyễn Đình Cung nhấn mạnh, để thiết lập thể chế thị trường điện cạnh tranh, phải thay đổi cấu trúc cách thức quản lý thị trường điện. Nhiều khái niệm như vận hành thị trường, điều tiết thị trường, giám sát thị trường... tại Việt Nam chưa có hoặc có nhưng không độc lập. Chẳng hạn, cơ quan điều tiết, cơ quan hoạch định chính sách phải độc lập với chủ sở hữu. Các cơ quan này cần đứng độc lập để bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, của cộng đồng và của người sản xuất. Cần tách biệt hệ thống truyền tải

khỏi sản xuất để người sản xuất và người tiêu dùng có quyền bình đẳng như nhau và thuận lợi tiếp cận hệ thống truyền tải. Giá cả của nó phải là giá dịch vụ công ích.

Theo ông Cung, chúng ta đang muốn huy động thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào sản xuất và phân phối điện thì chỉ có thông qua thể chế thị trường mới huy động được sự tham gia đầu tư của họ. Khu vực kinh tế tư nhân cần có chỗ trong sản xuất điện và thiết lập hệ thống phân phối điện tới người tiêu dùng. Ngành điện được thị trường hóa mới tạo ra nguồn cung dồi dào, có chất lượng để phát triển kinh tế và mang lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Đồng quan điểm, chuyên gia kinh tế Lê Đăng Doanh cho rằng, chúng ta phải cải cách thể chế. Ngành điện muốn có thị trường cạnh tranh thì cần có cơ quan giám sát độc lập, tách chức năng chủ sở hữu ra khỏi Bộ Công thương. Bộ Công thương chỉ làm quản lý nhà nước, chức năng giám sát và điều tiết độc quyền về điện nên giao cho cơ quan khác. Cơ quan đó trực thuộc Quốc hội và hoạt động theo Luật. Đây là mô hình tương tự như một số nền kinh tế thị trường khác.

Ông Julian Scarff, chuyên gia nghiên cứu về thị trường điện cạnh tranh tại Úc chia sẻ, thực tế ở nhiều quốc gia, cải cách thị trường điện đã xác lập tính ưu việt của cơ chế giá bằng cách thúc đẩy cạnh tranh, cải thiện hiệu quả và giảm giá điện. Lợi ích trước mắt là khuyến khích các đơn vị tham gia thị trường thông qua các chi phí vận hành trên thị trường thấp nhất. Về lợi ích lâu dài, một thể chế tốt sẽ thu hút các đơn vị mới (có công nghệ và hiệu quả cao hơn) tham gia thị trường điện thông qua các cơ chế khuyến khích hấp dẫn, với mục đích có thể tạo thêm áp lực làm giảm giá điện. Ông dẫn chứng, ở Brazil, giai đoạn 1995-2000, thị trường phân phối điện được tư nhân hóa khoảng 60% đã tạo ra mức thu nhập tương đương 2,5% GDP cả nước. Còn ở các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, việc xóa bỏ trợ cấp giá điện ước tính làm GDP tăng 0,5% (năm 2010).

Ông Julian Scarff khẳng định, thách thức về mặt quản lý trong cải cách thị trường điện là cần tạo ra các thể chế mới đủ mạnh và hiệu quả dưới hình thức các cơ quan quản lý ngành điện độc lập. Cơ quan độc lập này sẽ bảo vệ lợi ích công về chất lượng dịch vụ, thanh toán tiền điện và đảm bảo cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất điện đều được tiếp cận bình đẳng với lưới điện và người tiêu dùng.

Và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. ■



Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ về đâu trong thời hội nhập?

 **TRẦN SƠN**

Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã chỉ rõ mục tiêu tổng quát là phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trở thành ngành công nghiệp quan trọng của đất nước, đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường nội địa về các loại xe tải, xe khách thông dụng và một số loại xe chuyên dùng; phấn đấu trở thành nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng và một số cụm chi tiết có giá trị cao trong chuỗi sản xuất công nghiệp ô tô thế giới, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Tuy nhiên, ngay khi chiến lược và kế hoạch này ra đời, hầu hết doanh nghiệp ngành ô tô Việt Nam lại phải tính toán theo con đường lùi, đó là bỏ sản xuất để chuyển sang lắp ráp, nhập khẩu. Bởi lẽ, từ năm 2016, thuế nhập khẩu ô tô từ các nước ASEAN chỉ còn 40%; đến 2018 sẽ là 0%. Lúc đó, giá thành xe lắp ráp trong nước sẽ đắt hơn xe nhập khẩu nguyên chiếc từ Thái Lan, Indonesia hay Malaysia. Vậy, ngành sản xuất ô tô Việt Nam sẽ đối mặt với diễn biến này như thế nào? Đây là chính

sách phù hợp cho sự phát triển công nghiệp ô tô nội địa trong thời gian tới?

Lời cầu cứu của doanh nghiệp lắp ráp sản xuất ô tô trong nước

Đại diện một doanh nghiệp sản xuất ô tô cho rằng: Khi thuế suất nhập khẩu về 0% thì chi phí ô tô Việt Nam sẽ cao hơn Thái Lan và Indonesia từ 20- 30% khiến xe sản xuất trong nước khó cạnh tranh với xe nhập khẩu. Đó là một thách thức lớn, nhất là trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất xe tại Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Thời gian qua, các doanh nghiệp lắp ráp sản xuất ô tô đã đề xuất lên Chính phủ về vấn đề này và Chính phủ cũng đã có một kế hoạch tổng thể để ngành công nghiệp ô tô thu hẹp khoảng cách vào năm 2018. Đến thời điểm hiện tại, những chính sách cụ thể đang được các cơ quan chức năng soạn thảo, song, nó vẫn chưa ra được định hướng cụ thể cho ngành công nghiệp ô tô mà cơ bản chỉ bàn tới cách tính thuế tiêu thụ đặc biệt cho xe sản xuất trong nước và xe nhập khẩu nguyên chiếc.

Khi được hỏi về định hướng của doanh nghiệp trong thời gian tới, ông Metelo n. Arias, Tổng Giám đốc Công ty TNHH

Ford Việt Nam cho biết: “Từ nay đến năm 2018 chỉ còn 3 năm nữa, các nhà sản xuất ô tô tại Việt Nam sẽ đưa ra quyết định của riêng mình. Với chúng tôi thì còn phải xem xét về khả năng tăng trưởng của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Cho đến khi chúng tôi có được kế hoạch chi tiết về hướng đi cụ thể và tìm ra giải pháp thu hẹp khoảng cách giữa sản xuất và nhập khẩu thì việc tiếp tục sản xuất hay nhập khẩu mới được quyết định. Hy vọng, Chính phủ sẽ có thêm nhiều hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.” Tại cuộc họp báo công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, đại diện của Toyota Việt Nam đã phát biểu là Công ty này cũng đang xem xét việc ngừng lắp ráp ô tô tại Việt Nam khi thời hạn giảm thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc đang đến gần.

Thực tế cho thấy, ngành công nghiệp ô tô đang rơi vào vòng luẩn quẩn. Nếu tiếp tục giữ thuế nhập khẩu cao để khuyến khích sản xuất trong nước như hiện nay thì giá bán sẽ cao, thậm chí là quá mức so với thu nhập của đa số người dân, cho nên sẽ không bao giờ có một thị trường đủ lớn. Nếu hạ thuế để hạ giá xe thì việc đầu tư vào sản xuất sẽ bị hạn chế.

Trên thị trường, xe ngoại

nhập gần đây đã được một phần lớn người tiêu dùng chọn mua vì họ cho rằng chất lượng xe tốt hơn xe sản xuất trong nước. Vào những tháng đầu năm, tình trạng ô tô nhập khẩu ồ ạt trở thành đề tài thời sự khiến các doanh nghiệp sản xuất ô tô nội địa phải lên tiếng kêu cứu. Trong quý I năm 2015, tổng lượng xe nhập khẩu vào Việt Nam lên tới hơn 25.000 chiếc, tổng kim ngạch đạt 590 triệu đô la Mỹ, gấp hơn hai lần so với cùng kỳ năm ngoái và lập kỷ lục mới. Chỉ một tháng, Việt Nam đã nhập khẩu gần 1680 xe các loại từ Trung Quốc do trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu, nhất là sau khi cơ quan quản lý nhà nước xiết chặt tình trạng chờ hàng quá tải. Đây thực sự là một nguy cơ lớn, có thể xiết chặt hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước.

Thật ra, không phải đợi đến bây giờ chúng ta mới được nghe các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô nội địa kêu cứu. Từ những năm trước, mỗi lúc gặp khó khăn, bất ổn hay thị trường ảm đạm, các doanh nghiệp này lại liên tục kêu cứu các nhà hoạch định chính sách. Chỉ có điều, đối với tiếng kêu cứu trước ngưỡng cửa hội nhập như lần này, ngay cả các nhà làm chính sách cũng không dễ tìm ra một con đường bằng phẳng để doanh nghiệp trong nước tự bước đi trên đôi chân vốn chưa bao giờ tự đứng vững của mình. Thách thức lớn đã thật sự hiện hữu.

Bài học về tư duy chiến lược và chính sách

Câu chuyện một số doanh nghiệp ô tô muốn dừng sản xuất

lắp ráp ở Việt Nam cũng không phải là mới mà đã được nói đến từ khi nước ta gia nhập WTO năm 2006. Theo nhiều chuyên gia, việc Việt Nam hội nhập và phải chấp nhận cạnh tranh thì trước sau chúng ta vẫn phải làm. Tuy nhiên, vấn đề sâu xa hơn ở đây chính là chiến lược, chính sách đối với ngành ô tô trong thời gian tới.

Ngành công nghiệp ô tô tại Việt Nam đã xuất hiện từ năm 1991, cùng với đó, các chính sách về thuế ưu đãi và thuế cho ngành lắp ráp ô tô cũng được hình thành để hạn chế nhập khẩu bảo vệ sản xuất ô tô trong nước. Trong hơn 10 năm sau, thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc đều được quy định ở mức cao, 100% với xe chở người và xe tải dưới 5 tấn. Từ tháng 1/2007 đến tháng 4/2008, chính sách thuế thay đổi 6 lần, nhưng điều quan trọng ở đây là thay vì một chính sách có lợi cho người tiêu dùng thì chính sách đó lại sửa đổi để bảo hộ cho doanh nghiệp. Năm 1998, Quốc hội ban hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, sản xuất ô tô trong nước được giảm từ 60% đến 100% mức thuế suất trong thời hạn 5 năm đầu, nếu doanh nghiệp tiếp tục bị lỗ, thời gian giảm thuế có thể kéo dài từ 1 đến 5 năm. Trong khi đó, ô tô nhập khẩu bị đánh thuế 155%. Sau hơn 20 năm với nhiều ưu đãi, các nhà sản xuất ô tô chiếm lĩnh thị trường trong nước hầu hết là các doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Mặc dù vậy, tỷ lệ nội địa hóa với xe con trung bình chỉ từ 5 - 10%. Đến khi hội nhập và phải tính tới lợi nhuận, các doanh nghiệp này lại quay ra kêu gọi Chính phủ hỗ trợ. Thất

bại của ngành ô tô trong nước vốn đã được cảnh báo từ trước nay đang đến rõ ràng hơn bao giờ hết.

Các chuyên gia đều nhìn nhận: Chính sách về thuế và phí của chúng ta đã tác động lớn đến công nghiệp phát triển ô tô. Liên quan đến ô tô, Việt Nam hiện nay đang có 8 loại thuế và phí rất đặc thù, đó là thuế nhập khẩu đối với xe nguyên chiếc và đối với phụ tùng phụ kiện. Trong xe nguyên chiếc cũng tách ra dòng đối với xe chở người dưới 10 chỗ hoặc trên 10 chỗ... Lượng chỗ ngồi ít thì thuế sẽ cao hơn. Chúng ta duy trì bảo hộ ngành sản xuất ô tô bằng hàng rào thuế quan rất cao đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc và lại duy trì quá lâu, trong khi không có những biện pháp chế tài đủ mạnh buộc các doanh nghiệp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa để hạ giá thành sản xuất.

Theo ông Lê Quốc Phương, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin thương mại và Công nghiệp, Bộ Tài chính: Mục tiêu phát triển công nghiệp ô tô trong nhiều năm qua thiếu nhất quán, chính sách của bộ ngành này với bộ ngành khác không đồng bộ, thậm chí là mâu thuẫn nhau. Bộ Công thương thì rất muốn phát triển công nghiệp ô tô nhưng Bộ Tài chính lại có hệ thống thuế cao, hay Bộ Giao thông vận tải lại kiến nghị là hạn chế phương tiện cá nhân vì mạng lưới giao thông của chúng ta chưa tốt...

Còn theo đánh giá của chuyên gia Võ Trí Thành: Từ chiến lược những năm 1990, chính sách của chúng ta đã có những sai lầm nhất định. Sai lầm về cách thức phát triển một lĩnh



vực như ngành ô tô, ví dụ như nhìn nhận về thị trường, về chuyển giao công nghệ, vấn đề bảo hộ. Chúng ta phải dùng những phương thức cũ để đạt được những cái mới. Một chiến lược như vậy, cộng với một bối cảnh công nghệ thế giới thay đổi và chúng ta trước sau phải hội nhập mạnh mẽ vào kinh tế toàn cầu thì sẽ dẫn đến câu chuyện thứ hai là chúng ta lúng túng về mặt chính sách. Và khi lúng túng về mặt chính sách thì lại dẫn đến điều thứ ba là tính minh bạch của chính sách rất yếu. Vấn đề cần nhìn nhận nhiều hơn ở đây chính là những bài học về tư duy chiến lược, về chính sách chung cho đầu tư nước ngoài và cũng cho một số ngành mà chúng ta quan tâm.

Cơ hội nào cho ô tô "made in Việt Nam"?

Trước thực trạng của ngành sản xuất ô tô trong nước và sức cạnh tranh ngày càng lớn của xe nhập khẩu, các chuyên gia kinh tế đều cho rằng, cơ hội để doanh nghiệp ô tô trong nước phát triển không còn nhiều. Chính vì vậy, chúng ta cần thiết phải có sự nhất quán, ổn định trong hệ thống chính sách. Chính sách nào được ban hành và được chấp nhận thì phải có một thời gian thực hiện lâu dài mới nên thay đổi. Giác mơ về một chiếc ô tô "made in Việt Nam" bán ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài vẫn có thể trở thành hiện thực nếu cả doanh nghiệp và Nhà nước có sự nỗ lực rất lớn và có quyết tâm chính trị rất cao.

Theo đề xuất của nhiều chuyên gia, để làm được điều đó,

từ nay đến năm 2018, chúng ta phải quyết liệt và đồng bộ triển khai các giải pháp quan trọng:

Thứ nhất, phải quyết tâm hạ mức thuế phí đánh vào xe, kể cả thuế tiêu thụ đặc biệt, phí bảo trì đường bộ hay phí trước bạ nhằm giảm giá thành và chi phí xe, từ đó, tăng số người mua và tăng dung lượng thị trường.

Thứ hai, phải nhanh chóng phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng vì chỉ phát triển cơ sở hạ tầng thì mới có thể bán ra lượng ô tô lớn mà không lo gây áp lực lên cơ sở hạ tầng đang quá yếu kém.

Thứ ba, phải nhanh chóng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Muốn phát triển ngành công nghiệp này, cần có chính sách khuyến khích để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất. Trong lĩnh vực ô tô có 4.000 - 5.000 phụ tùng linh kiện. Vì vậy, phải nghiên cứu lộ trình công nghệ để vạch ra hiện trạng của ngành cơ khí Việt Nam, đồng thời nắm rõ những loại phụ tùng, linh kiện mà chúng ta có thể sản xuất...

Thứ tư, phải có chính sách ưu đãi nhất định, trong đó có chính sách cho vay vốn tín dụng với lãi suất hợp lý và thời hạn dài đối với các doanh nghiệp sản xuất ô tô.

Dưới góc độ của nhà sản xuất, ông Metelo n. Arias cũng cho rằng: Ước mơ về một chiếc ô tô "made in Việt Nam" xuất khẩu và một ngành công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển hoàn toàn có thể xảy ra. Khi ASEAN trở thành một Cộng đồng kinh tế chung của khu vực, dường như tất cả đều nghĩ về những lo ngại nếu hội nhập vào thị trường. Thực tế, chúng ta không nên chỉ

nhìn vào những thách thức mà phải tính đến cả những cơ hội mà Cộng đồng kinh tế chung mang lại. Một khi hội nhập với khu vực, thị trường rộng lớn sẽ được mở ra cho tất cả các doanh nghiệp nói chung, vì vậy Chính phủ Việt Nam cần phải nắm rõ cách thức hoạt động cũng như tận dụng các cơ hội mà Cộng đồng kinh tế ASEAN mang lại cho Việt Nam.

Theo đề xuất của ông Metelo n. Arias, hiện nay, Thái Lan và Indonesia đang có ưu thế về những dòng xe nhỏ, Việt Nam phải tìm kiếm cơ hội trong những dòng xe còn lại, nơi mà chúng ta có thể cạnh tranh với cả những nước không thuộc khối ASEAN. Chẳng hạn, với những dòng xe mà nhiều nước hiện nay chưa quan tâm đến như xe tải lớn, xe bus,... Việt Nam có thể đẩy mạnh sản xuất để tạo hướng đi riêng, khác biệt so với các nước ASEAN. Từ hướng đi này, Việt Nam có thể trở thành một trung tâm ưu việt, không những sản xuất ô tô cỡ lớn cho thị trường nội địa mà còn có thể xuất khẩu.

Như vậy, việc giảm thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc xuống còn 0% cũng cần được xem như một tín hiệu tốt vì không chỉ là người dân có cơ hội sở hữu ô tô với giá rẻ mà còn là một tình thế bắt buộc chúng ta phải tìm ra hướng đi phù hợp nhất cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Nếu không tìm được hướng đi này, đến năm 2018, ngành công nghiệp ô tô của chúng ta sẽ thất bại ngay trên sân nhà hoặc hàng loạt doanh nghiệp ô tô trong nước sẽ đứng trước nguy cơ phá sản. ■

KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ODA

Hiệu quả sử dụng và xu hướng tài trợ nguồn vốn ODA cho Việt Nam trong giai đoạn tới

Do nguồn lực trong nước còn hạn chế, Chính phủ Việt Nam chủ trương huy động nguồn lực bên ngoài để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, trong đó có nguồn vốn ODA. Trong những năm qua, nguồn vốn ODA là một nguồn vốn đầu tư quan trọng, chiếm khoảng 3% GDP và khoảng 10% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đó là các khoản tín dụng để hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu kinh tế như SAC-1, SAC-2, ESAF trong những năm đầu thập kỷ 90 của WB và IMF và tiếp theo đó là các khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo PRSC của WB đồng tài trợ với nhiều nhà tài trợ khác, các khoản hỗ trợ khẩn cấp khắc phục tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu,... Bên cạnh đó, nhiều chương trình và dự án tài trợ cũng được thực hiện để hỗ trợ cải cách hệ thống ngân hàng, tài chính, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển khu vực kinh tế tư nhân như Chương trình Miyazawa của Nhật Bản,... đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô,

hoàn thiện các công cụ của nền kinh tế thị trường. Những khoản vốn vay và viện trợ không hoàn lại này đã hỗ trợ và cổ vũ Việt Nam duy trì động lực cải cách theo các mục tiêu và lộ trình đặt ra phù hợp với những điều kiện cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ phát triển.

Hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA

Nguồn vốn ODA đã góp phần quan trọng trong việc khôi phục và phát triển năng lực, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và quản lý các ngành và lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thành công các chiến lược phát triển 10 năm và các kế hoạch 5 năm.

Về công tác quản lý ODA và nâng cao hiệu quả viện trợ có thể thấy đã trải qua một quãng đường phát triển khá dài với nhiều tìm tòi, cải tiến trên nguyên tắc Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA có sự phân công, phân cấp và đề cao trách nhiệm giải trình của các

ngành, các cấp. Trong 20 năm qua, Chính phủ đã ban hành 5 Nghị định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, nghị định sau tiến bộ hơn nghị định trước theo hướng đồng bộ và nhất quán hơn với hệ thống quản lý nhà nước về đầu tư công, hài hòa quy trình, thủ tục với các nhà tài trợ và tiệm cận với tập quán quốc tế.

Về hiệu quả viện trợ, ngay từ khi ODA được nối lại cho Việt Nam vào năm 1993, Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ quan điểm rõ ràng về hiệu quả viện trợ, như cố Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã viết “*Chính phủ nhận trách nhiệm điều phối và sử dụng viện trợ nước ngoài, với nhận thức sâu sắc rằng nhân dân Việt Nam sẽ là người gánh chịu cái giá phải trả cho sự thất bại nếu nguồn viện trợ này không được sử dụng có hiệu quả.*” Trên tinh thần đó, Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia thực hiện các sáng kiến toàn cầu về nâng cao hiệu quả viện trợ như Tuyên bố Pa-ri về Hiệu quả viện trợ (2005), Chương trình hành

động Accra (2008) và Văn kiện Quan hệ đối tác Bu-san về Hợp tác Phát triển hiệu quả (2011).

Điểm sáng trong hoạt động nâng cao hiệu quả viện trợ ở Việt Nam là Nhóm Quan hệ đối tác về Hiệu quả viện trợ (2003) và Diễn đàn Hiệu quả viện trợ hiện nay (2008) đã được tổ chức thực hiện để Chính phủ, các nhà tài trợ và các bên tham gia vào quá trình phát triển đối thoại và thực hiện các cam kết trong lĩnh vực nâng cao hiệu quả viện trợ. Việt Nam là một trong số ít các nước trên thế giới đã quốc gia hóa Tuyên bố Pa-ri thành Cam kết Hà Nội (2005), Văn kiện quan hệ đối tác Bu-san thành Văn kiện quan hệ đối tác Việt Nam (2013) với những cam kết và hành động của Chính phủ và của các đối tác phát triển phù hợp với các điều kiện cụ thể Việt Nam để nâng cao hiệu quả hợp tác phát triển dựa trên 4 nguyên tắc (i) Việt Nam làm chủ các mục tiêu phát triển ưu tiên; (ii) Tập trung vào các kết quả phát triển; (iii) Huy động sự tham gia rộng rãi các bên vào quá trình phát triển; (iv) Đề cao minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Bài học cho giai đoạn mới

Đảng và Nhà nước Việt Nam đánh giá việc thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam trong thời gian qua về cơ bản có hiệu quả, đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam. Dư luận xã hội Việt Nam và các nhà tài trợ đồng tình với đánh giá này.

Tuy nhiên, có thể thấy tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn ODA chưa đáp ứng được sự

trông đợi của Chính phủ và các nhà tài trợ. Đây là một thách thức không nhỏ đối với các cơ quan Việt Nam và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ để cùng hành động nhằm cải thiện tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA trong thời gian tới vì hiệu quả hợp tác phát triển.

Nhìn lại thực tiễn tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA với những thành công và những mặt còn hạn chế trong 20 năm hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ, chúng ta đã thu được nhiều kinh nghiệm phong phú và những bài học có giá trị cho việc phát triển quan hệ hợp tác này trong giai đoạn mới, đó là:

►►► Bài học về quan hệ đối tác. Tạo dựng một môi trường đối thoại chính sách phát triển tin cậy, thẳng thắn và mang tính xây dựng trên tinh thần quan hệ đối tác là một yếu tố quan trọng trong quan hệ hợp tác phát triển.

►►► Bài học về vai trò làm chủ các mục tiêu phát triển của quốc gia, ngành và địa phương có ý nghĩa quyết định sự thành bại của các chương trình và dự án sử dụng viện trợ.

►►► Bài học về đảm bảo đủ và đúng tiến độ nguồn lực đối ứng, gồm tài chính và nguồn vốn con người có năng lực sẽ mang lại thành công cho các chương trình, dự án ODA.

►►► Bài học về năng lực con người nắm chắc chủ trương, chính sách và những ưu tiên phát triển của quốc gia, ngành và địa phương, nhận thức đầy đủ về bản chất của ODA và tinh thông nghiệp vụ thu hút, quản lý và sử dụng viện trợ là sự đảm bảo vững chắc để đạt được các

mục tiêu của các chương trình, dự án ODA.

Xu hướng nguồn vốn ODA sẽ thế nào trong thời gian tới?

Trả lời thấu đáo câu hỏi này vào thời điểm hiện tại là không dễ dàng, trong bối cảnh chính sách viện trợ của một số nhà tài trợ đang ở giai đoạn định hình cho một thời kỳ trung hạn. Tuy nhiên, nhìn xu hướng chung, có thể phác họa một số nét chính như sau:

Một là, tuy đạt được mức phát triển tương ứng với một nước thu nhập trung bình thấp, song Việt Nam còn thua kém về nhiều mặt so với trình độ phát triển của một số nước thu nhập trung bình trong khu vực và trên thế giới. Để thu hẹp khoảng cách với các nước ASEAN khác, Việt Nam cần tri thức, kỹ năng, nhân lực và vốn. Viện trợ phát triển tiếp tục là một trong những nguồn đầu tư bên ngoài quan trọng hỗ trợ nhu cầu này.

Hai là, trong tầm nhìn đến năm 2020 và những năm tiếp theo, nhằm mục tiêu nâng cao trình độ phát triển, vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”, Việt Nam chủ trương dựa vào nội lực là chính, đồng thời thực hiện chính sách hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện để tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, trong đó có nguồn lực từ quan hệ hợp tác phát triển với mong muốn ưu tiên sử dụng nguồn lực này để hỗ trợ thực hiện ba khâu đột phá, bao gồm: xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đồng bộ, quy mô lớn; hoàn thiện chính sách và thể chế của nền kinh tế thị trường; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Ba là, để thích ứng với những thay đổi trong chính sách viện trợ đối với một nước thu nhập trung bình thấp, Việt Nam sẽ chủ động hợp tác với các nhà tài trợ xây dựng Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam (VDPF) để thay thế cho mô hình Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG) với kỳ vọng Diễn đàn này thật sự hữu ích cho việc đối thoại chính sách phát triển, tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa Chính phủ, các nhà tài trợ, các đối tác trong và ngoài nước tham gia vào quá trình phát triển của Việt Nam.

Việt Nam mong muốn thông qua mối quan hệ hợp tác phát triển với các nhà tài trợ để tăng cường mạnh mẽ sự hợp tác trực tiếp giữa các đối tác của Việt Nam, bao gồm các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, các địa phương, các tổ chức xã hội nhân dân, các tổ chức phi Chính phủ, khu vực tư nhân, các viện và trung tâm nghiên cứu khoa học, các cá nhân với các đối tác tương ứng của các nhà tài trợ để đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam.

Bốn là, hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ, Việt Nam sử dụng một cách hợp lý các cách tiếp cận và mô hình viện trợ khác nhau, nhất là hỗ trợ ngân sách để nâng cao hiệu quả sử dụng, giảm bớt các thủ tục và góp phần cải thiện các hệ thống quản lý công của Việt Nam theo chuẩn mực và tập quán quốc tế.

Việt Nam sẽ sử dụng tập trung hơn nguồn vốn hỗ trợ phát triển, đặc biệt là vốn vay kém ưu đãi để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quy mô lớn, có giá trị và tạo ra tác động lan tỏa mạnh đối với sự phát triển chung của cả nước, cũng như của các Bộ, ngành và địa phương. Đồng thời, đối với các loại viện trợ quy mô nhỏ, Việt Nam mong muốn các nhà tài trợ làm việc cùng nhau trên tinh thần phân công thực hiện và hỗ trợ cho nhau giữa các đối tác phát triển, kết nối với các nguồn vốn khác trên những địa bàn cụ thể nhằm hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình và dự án trên các lĩnh vực như xây dựng chính sách và phát triển thể chế, tăng cường năng lực con người, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, HIV/AIDS và bệnh truyền nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh,...

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Vốn đầu tư có vai trò quan trọng đối với một nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) như nước ta hiện nay. Trong điều kiện vốn tư nhân trong nước còn hạn chế thì vốn nhà nước và vốn nước ngoài càng có vai trò quan trọng, nhất là vốn ODA. Mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn, khoảng 3-4% trong GDP của Việt Nam, song ODA là nguồn vốn bổ sung cho nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của Chính phủ và là chất xúc tác cho các nguồn vốn đầu tư khác như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn đầu tư của khu vực tư nhân...

Hiện nay, có trên 50 đối tác phát triển song phương và đa phương đã và đang nỗ lực hỗ trợ Việt Nam đổi mới và cải cách trong quá trình chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo một cách bền vững. Tính đến cuối năm 2014, các nhà tài trợ đã cam kết cung cấp ODA cho Việt Nam khoảng 90 tỷ USD với mức cam kết năm sau cao hơn năm trước. Đây là nguồn vốn hết sức quý giá, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay kinh tế Việt Nam đang chịu tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nguồn thu nội địa giảm sút, và nhất là khi Việt Nam đã nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Nguồn vốn ODA có đóng góp quan trọng cho cân đối tài chính quốc gia, với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay kéo dài càng được coi là nguồn lực quan trọng để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kiểm toán để thu hút và sử dụng vốn ODA tốt hơn

Thực tiễn những năm qua cho thấy, huy động vốn ODA đã khó, sử dụng vốn ODA có hiệu quả lại càng khó khăn hơn. Do ODA là vốn vay nên càng cần phải quản lý và sử dụng hiệu quả để không những phát huy vai trò trong nền kinh tế mà còn tạo khả năng trả nợ. Muốn vậy, Nhà nước phải quản lý tốt việc sử dụng nguồn vốn này, trong đó nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sử dụng vốn ODA có vị trí quan trọng. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI cũng đã nêu rõ: “Thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ



KTNN cần tăng cường hoạt động kiểm toán đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA



THS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kiểm toán Nhà nước

tăng, nhất là các công trình lớn. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có liên quan; ưu tiên bố trí vốn đối ứng và tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, hoàn thành các dự án”; và “Hoàn thiện hệ thống định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ lập và duyệt dự toán, kiểm toán, chế tài xử phạt nghiêm để quản lý, đánh giá, giám sát nhằm bảo đảm chất lượng công trình; chống tiêu cực, thất thoát, lãng phí.”.

Để có thể thu hút nhiều hơn, sử dụng tốt hơn ODA, nâng cao mức độ tin nhiệm đối với các nhà tài trợ thì công tác kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước nói chung và hoạt động kiểm toán của KTNN đối với các dự án ODA cần phải được tăng cường nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; ngăn chặn tình trạng tham ô, tham nhũng, lãng phí trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng nguồn vốn ODA

Thực trạng kiểm toán đối với các dự án sử dụng vốn ODA

Nhận thức được tầm quan trọng của ODA, trong những năm gần đây, KTNN tăng cường kiểm toán các dự án đầu tư có sử dụng vốn ODA như: Dự án Xây dựng Cầu Cần Thơ, Dự án Năng

cấp, cải tạo mạng lưới đường bộ (WB4), Dự án Giao thông nông thôn 3 (vốn WB và Vương quốc Anh), Dự án Khôi phục Quốc lộ 1 (giai đoạn 3 - WB3), Dự án Thủy lợi lưu vực Sông Hồng (ADB3), Dự án Thủy lợi Miền Trung; Dự án Xây dựng cảng Cái Mép - Thị Vải; Dự án Cải tạo, nâng cấp mạng lưới giao thông khu vực Miền Trung (ADB5)... Đặc biệt là việc kiểm toán theo chuyên đề tại một số Bộ có quản lý và sử dụng nhiều vốn ODA như: Việc quản lý và sử dụng vốn ODA của Bộ Y tế giai đoạn 2008-2010 và của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2009-2011... Ngoài ra, các năm qua nhiều chương trình dự án được các nhà tài trợ trực tiếp đề nghị KTNN đưa vào Kế hoạch kiểm toán hàng năm như: Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng; Chương trình cải cách hành chính công tại 5 tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Đắk Lắk, Đắk Nông; Chương trình giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu; Chương trình 135 do Chính phủ Ailen tài trợ; Chương trình phát triển đô thị 7 tỉnh miền núi phía bắc do WB tài trợ...

Thông qua kiểm toán các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn ODA, KTNN đã kịp thời phát hiện và xử lý đối với

các sai phạm, kiến nghị sửa đổi, bổ sung những bất cập của chế độ chính sách, góp phần nâng cao kỷ luật, trách nhiệm và hiệu quả sử dụng ODA.

Mặc dù đạt được một số kết quả đáng khích lệ, công tác điều hành, thực hiện kiểm toán các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA ở nước ta hiện nay chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ cũng như của các nhà tài trợ, trong đó nguyên nhân chủ yếu do:

(i) Những năm vừa qua, đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, KTNN chủ yếu thực hiện kiểm toán sau khi dự án hoàn thành (có báo cáo quyết toán); công tác kiểm toán trước, song song trong quá trình thực hiện dự án ít được thực hiện... cho nên có nhiều nội dung bất cập, hạn chế của dự án không được phát hiện kịp thời gây lãng phí, giảm hiệu quả vốn đầu tư;

(ii) Số lượng các dự án đầu tư có sử dụng vốn ODA được kiểm toán hàng năm còn chiếm tỷ lệ thấp (thông thường từ 5 - 7 dự án/năm), chưa có cuộc kiểm toán chuyên đề về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA trên phạm vi cả nước... nên hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm toán của KTNN đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA còn chưa đáp ứng được yêu cầu của

(Xem tiếp trang 28)

Kiểm toán hoạt động các chương trình, dự án ODA: Thực trạng và giải pháp



NGUYỄN TRỌNG KHANG

Phó Kiểm toán trưởng, KTNN chuyên ngành V

Trong một số năm gần đây, KTNN chuyên ngành V được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm toán Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, nguồn vốn đầu tư được Chính phủ các nước Đan Mạch, Ôxtrâyli và Hà Lan hỗ trợ; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại 08 tỉnh đồng bằng Sông Hồng, nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).

Ngoài các nội dung kiểm toán theo đúng quy trình kiểm toán Chương trình mục tiêu, KTNN còn thực hiện kiểm toán một số nội dung theo thỏa thuận tham chiếu với nhà tài trợ, cụ thể theo từng Chương trình như: *Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn do Chính phủ các nước Đan Mạch, Ôxtrâyli và Hà Lan tài trợ; Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ.*

Các nội dung đánh giá trong kiểm toán các chương trình, dự án tài trợ ODA do KTNN thực hiện

Đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực trong một cuộc kiểm toán về bản chất là áp dụng loại hình kiểm toán hoạt động trong cuộc kiểm toán đó. Đối với kiểm toán Chương trình, Dự án tài trợ do KTNN chuyên ngành V thực hiện, việc đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực được lồng ghép với nội dung kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư và kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước và của Chương trình, dự án các bên tham gia thực hiện. Các nội dung đánh giá trên cơ sở thông tin thu thập trong quá trình thực hiện kiểm toán cụ thể như sau:

Tính kinh tế

Nhu cầu và địa điểm đầu tư:

Qua kiểm tra hồ sơ phê duyệt dự án, kiểm tra thực tế kết hợp với phỏng vấn người dân trong các vùng dự án để đánh giá nhu cầu và việc lựa chọn địa điểm đầu tư công trình, dự án đáp ứng các yêu cầu:

- + Phù hợp với quy hoạch; phù hợp với yêu cầu của Chương trình, dự án;
- + Đáp ứng nhu cầu bức thiết của người dân trong vùng dự án;
- + Địa điểm đầu tư phù hợp (các công trình hoàn thành sẽ phát huy hiệu quả đầu tư cao hơn).

Lựa chọn giải pháp công nghệ:

Kiểm tra hồ sơ và đánh giá thực tế công nghệ áp dụng để đầu tư xây dựng công trình và qua phỏng vấn, kiểm tra kết quả đầu ra để đánh giá:

- + Việc lựa chọn giải pháp công nghệ các công trình thuộc Chương trình;
- + Bảo đảm một số tiêu chuẩn quy định khi cung cấp sản phẩm cho người dân địa phương trong vùng dự án;
- + Công nghệ lựa chọn phù hợp với phong tục tập quán của người dân địa phương trong vùng thực hiện dự án.

Công tác thiết kế công trình, lập dự toán công trình:

- + Các công trình đầu tư phải được thiết kế có tính bền vững, lâu dài, đảm bảo thẩm mỹ và phù hợp với điều kiện khí hậu, địa hình và tập quán của địa phương, thuận lợi cho việc sử dụng, giảm chi phí sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng khi khai thác sử dụng;
- + Các chủ đầu tư, các nhà thầu tư vấn khi lập dự toán phải đảm bảo các quy định hiện hành, sử dụng nguyên liệu sẵn có tại địa phương để đầu tư công trình, góp phần tiết kiệm chi phí đầu tư cho ngân sách.

Công tác lựa chọn nhà thầu: Các Chủ đầu tư thực hiện lựa chọn nhà thầu, đàm phán ký kết hợp đồng cơ bản theo quy định của Nhà nước; nhà thầu được lựa chọn đảm bảo đủ năng lực thi công các công trình.

Tính hiệu quả

Hiệu quả về kinh tế:

- + Công trình sau khi đầu tư đã mang lại hiệu



quả kinh tế cho người dân trong vùng dự án, giải quyết được nhu cầu bức thiết của người dân;

+ Chương trình, dự án sau đầu tư đã góp phần cải thiện, nâng cao đời sống, giảm dịch bệnh, cải thiện môi trường sống của người dân địa phương vùng dự án; nâng cao nhận thức cho người dân nông thôn về ý thức giữ gìn vệ sinh, giảm dịch bệnh.

Hiệu quả về xã hội:

+ Chương trình được thực hiện lồng ghép với một số chương trình và dự án khác trên địa bàn đã đem lại hiệu quả rất lớn về mặt xã hội, bước đầu góp phần thay đổi chất lượng cuộc sống và bộ mặt nông thôn; thực hiện xóa đói, giảm nghèo, hiện đại hóa nông thôn;

+ Thông qua công tác tuyên truyền, ý thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường được nâng cao rõ rệt, bước đầu đã có chuyển biến nhận thức của người dân nông thôn trong việc giữ gìn vệ sinh cộng đồng.

Tính hiệu lực:

Các đơn vị thực hiện Chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn tài trợ phải đảm bảo tuân thủ các quy định như:

- + Tuân thủ các quy định về đầu tư dự án
- + Tuân thủ các cam kết trong hợp đồng
- + Tuân thủ về tiến độ thi công
- + Tuân thủ trong công tác thanh toán
- + Tuân thủ theo nội dung kế hoạch đề ra

Một số hạn chế trong nội dung đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của Báo cáo kiểm toán Chương trình, dự án tài trợ thời gian qua

Các nội dung đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực trong Báo cáo kiểm toán Chương trình, Dự án tài trợ thời gian qua bước đầu đã có kết quả đáng khích lệ, cơ bản đạt được nội dung thỏa thuận với các nhà tài trợ. Tuy nhiên, vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như sau:

- Nội dung đánh giá chưa nêu được đầy đủ, cụ thể các lợi ích Chương trình đem lại, bên cạnh đó cũng chưa nêu rõ những hạn chế tồn tại trong quá trình thực hiện Chương trình đã tác động, ảnh hưởng đến tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực để



từ đó có những kiến nghị kiểm toán phù hợp.

- Chưa xây dựng được các tiêu chí đánh giá cụ thể, trên cơ sở đó để xác định mục tiêu, nội dung, phạm vi và phương pháp kiểm toán khi thực hiện lập kế hoạch kiểm toán Chương trình.

Các hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, nhận thức của đội ngũ cán bộ, kiểm toán viên về kiểm

toán hoạt động nói chung và nội dung đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực trong Báo cáo kiểm toán Chương trình nói riêng còn hạn chế; Năng lực chuyên môn, kỹ năng kiểm toán của kiểm toán viên cũng còn hạn chế để xác định nội dung kiểm toán chi tiết; Xác định nguồn cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu để thu thập bằng chứng kiểm toán chưa phù hợp; Xây dựng và phát triển tiêu chí đánh giá cho từng nội dung kiểm toán chưa cụ thể, chi tiết; Kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng lựa chọn và áp dụng phương pháp kiểm toán phù hợp còn một số hạn chế.

Hai là, công tác lập kế hoạch kiểm toán chưa xác định đầy đủ và phù hợp mục tiêu, nội dung, phương pháp kiểm toán, xác lập và phát triển tiêu chí kiểm toán.

Ba là, các quy định, hướng dẫn do KTNN ban hành chưa đủ để thực hiện đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực một cách có hiệu quả; chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về lựa chọn nội dung, chủ đề kiểm toán để đánh giá. Đặc biệt, chưa có hướng dẫn xây dựng và áp dụng các tiêu chí kiểm toán từ khâu lập kế hoạch kiểm toán đến khâu thực hiện kiểm toán để làm cơ sở cho công tác đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực; chưa có hướng dẫn riêng về cách xác định và áp dụng các phương pháp kiểm toán; quá trình kiểm toán hầu như chưa có hỗ trợ của các chuyên gia đối với các lĩnh vực chuyên sâu.

Một số giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán hoạt động các Chương trình, dự án tài trợ

Để thực hiện tốt việc đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực trong các cuộc kiểm toán Chương trình, dự án tài trợ cần phải thực hiện một

số giải pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, kiểm toán viên về kiểm toán hoạt động và nhận thức về việc thực hiện kiểm toán như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất; đổi mới cách nghĩ, cách tư duy về kiểm toán hoạt động. Cụ thể: cần xác định chủ đề phù hợp; xác định nội dung đánh giá cần quan tâm đến tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực; xác lập tiêu chí đánh giá hợp lý, khách quan và khả thi để thu thập bằng chứng kiểm toán so sánh được với tiêu chí đánh giá nhằm có được phát hiện kiểm toán; xác định và lựa chọn được phương pháp kiểm toán đúng đắn.

Thứ hai, tổ chức phương thức kiểm toán một cách linh hoạt phù hợp với từng cuộc kiểm toán, từng chủ đề kiểm toán. Cụ thể là: tăng cường các cuộc kiểm toán chuyên đề gắn với kiểm toán hoạt động, trong một cuộc kiểm toán khi xuất hiện những yếu tố đủ để đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực thì cần xác định nội dung, phương pháp và thực hiện kiểm toán hoạt động. Tuy nhiên, không nhất thiết mọi cuộc kiểm toán cũng phải bắt buộc thực hiện và đánh giá cả 3 tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực mà tùy theo điều kiện hoàn cảnh thực tế tiến hành đánh giá từng nội dung và xác định thông tin, tiêu chí đánh giá được đến đâu thì thực hiện đánh giá đến đó cho phù hợp với thực tế.

Thứ ba, chủ động đưa việc đánh giá tính kinh tế,

tính hiệu quả, hiệu lực vào thực tiễn hoạt động kiểm toán. Xem xét cân nhắc đặc thù của từng cuộc kiểm toán mà lựa chọn nội dung kiểm toán hoạt động và đặc biệt là phải đưa nội dung đó vào kế hoạch kiểm toán. Xây dựng tiêu chí đánh giá, xác định phương pháp kiểm toán và hướng dẫn cách áp dụng phương pháp kiểm toán cụ thể, chi tiết trong kế hoạch kiểm toán và bổ sung kịp thời trong quá trình kiểm toán.

Thứ tư, xây dựng, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kiểm toán hoạt động, đẩy mạnh đào tạo và bồi dưỡng KTV một cách liên tục cả ở trong và ngoài nước, bao gồm lý luận và thực tiễn kiểm toán; tổ chức hội thảo đề trao đổi học tập kinh nghiệm kiểm toán hoạt động; tuyển dụng cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn ở các lĩnh vực khác nhau liên quan đến các lĩnh vực có thể tiến hành kiểm toán hoạt động và bồi dưỡng thêm về kiến thức kiểm toán hoạt động cho KTV.

Thứ năm, xây dựng và ban hành các hướng dẫn cụ thể như xây dựng và ban hành hướng dẫn khung cho kiểm toán hoạt động (lựa chọn chủ đề, lập kế hoạch kiểm toán...); xây dựng và ban hành sổ tay kiểm toán hoạt động; xây dựng hệ thống dữ liệu cung cấp thông tin cho hoạt động kiểm toán nói chung và cho kiểm toán hoạt động nói riêng để tạo ra môi trường thông tin phục vụ cho công tác kiểm toán và kiểm toán hoạt động. ■

KTNN cần tăng cường...

(Xem tiếp trang 25)

Quốc hội, Chính phủ và của các nhà tài trợ.

Một số giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán dự án sử dụng vốn ODA

Để tăng cường chất lượng kiểm toán các dự án sử dụng vốn ODA nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của Quốc hội và công chúng, KTNN cần triển khai thực hiện một số giải pháp quan trọng sau:

(1) Nghiên cứu các đặc thù về quản lý sử dụng nguồn vốn ODA để xây dựng và hoàn thiện quy

trình kiểm toán hoạt động đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA; đặc biệt là thực hiện hoạt động "tiền kiểm" bằng phương pháp và tiêu chí của kiểm toán hoạt động.

(2) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA làm căn cứ cho kiểm toán viên thực hiện khi tiến hành kiểm toán các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ODA.

(3) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức quốc tế thực hiện nhiệm vụ quản lý và phân phối nguồn vốn ODA cho Việt

Nam để trao đổi và thống nhất các tiêu chí đánh giá đối với từng loại hình nguồn vay của vốn ODA.

(4) Tăng cường về số lượng và quy mô các cuộc kiểm toán dự án sử dụng nguồn vốn ODA, tiến tới thực hiện các cuộc kiểm toán chuyên đề toàn ngành liên quan đến hoạt động này.

(5) Tăng cường hoạt động đào tạo về phương pháp và kỹ năng kiểm toán đối với các kiểm toán viên tham gia các Đoàn kiểm toán dự án sử dụng nguồn vốn ODA. ■



5 nội dung đổi mới chủ yếu của Dự thảo "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Kế toán 2003"

 **BÙI VĂN MAI** – CPA VN, FCPA Aus

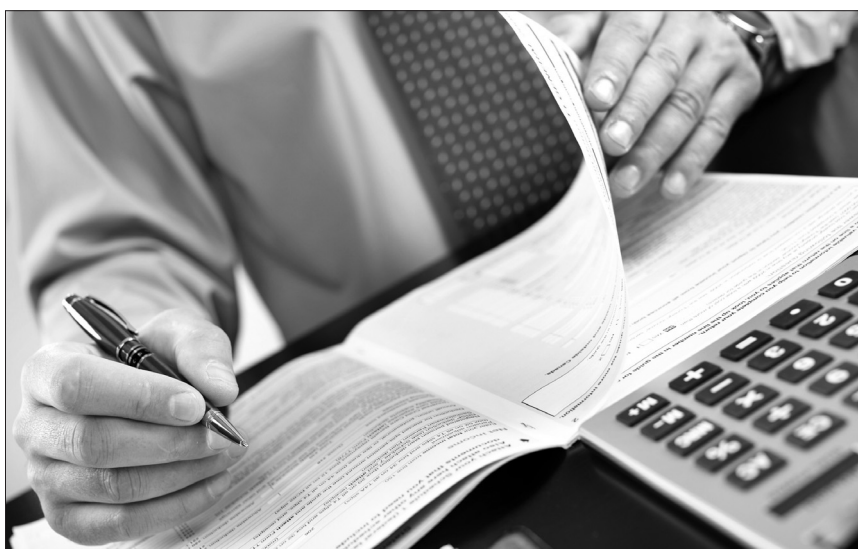
Chính phủ vừa trình Quốc hội dự án “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Kế toán 2003”. Theo bản dự thảo này, có 5 điểm đổi mới chủ yếu cần được hiểu đầy đủ trước khi hoàn thiện trình Quốc hội thông qua vào 10/2015:

Một là, sửa đổi nguyên tắc kế toán cơ bản “*đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy thì đơn vị kế toán được điều chỉnh theo giá trị hợp lý*” (khoản 2, Điều 7).

Đây là nguyên tắc kế toán cơ bản của kinh tế thị trường đã được thực hiện ở nhiều nước. Nhiều nước không áp dụng nguyên tắc giá gốc như Việt Nam, tức là ngay giá trị ban đầu của tài sản khi mua và đưa vào sử dụng đã là giá thị trường rồi. Nó được điều chỉnh lại theo giá trị hợp lý ngay vào cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính đầu tiên.

Pháp luật Việt Nam đến nay chưa cho phép áp dụng giá trị hợp lý, nhưng đã có các quy định có tính quá độ/ lộ trình áp dụng nguyên tắc này bằng việc cho phép trích lập dự phòng đối với một số tài sản và công nợ có nhiều biến động giá.

Dự thảo Luật còn quy định rõ một số loại tài sản và nợ phải trả



được ghi nhận theo giá trị hợp lý như công cụ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và các tài sản và nợ phải trả khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Hai là, thực hiện Tổng kế toán Nhà nước từ 01/07/2018.

Theo quy định tại Điều 29 – Báo cáo tài chính: “*a - Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc khu vực Nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động tài chính Nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương*” (khoản 2a) và “*Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính*

phủ để báo cáo Quốc hội... cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương trình Ủy ban nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân...” (khoản 1.2 Điều 299). Quy định này được thực hiện sau 2 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực vào 01/07/2016.

Theo quy định này, phòng tài chính quận, huyện phải lập báo cáo tài chính nhà nước của tất cả hoạt động tài chính nhà nước thuộc địa phương, gửi cho sở tài chính tỉnh, thành phố để lập báo cáo tài chính nhà nước trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các quận, huyện, sở, ban ngành thuộc tỉnh, thành phố để gửi cho Bộ Tài chính lập báo cáo tài

chính nhà nước toàn quốc trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các tỉnh, thành phố và các Bộ, ban, ngành Trung ương.

Để làm được điều này, cần sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, ban hành Hệ thống chuẩn mực Kế toán nhà nước phù hợp chuẩn mực quốc tế về kế toán nhà nước, phải quy định và hướng dẫn mới về đối tượng kế toán, nội dung kế toán, biểu mẫu báo cáo tài chính nhà nước cho từng cấp; phương pháp hợp nhất các loại tài sản, nguồn vốn và nợ... phải đào tạo cán bộ, xây dựng phần mềm kế toán hỗ trợ... đều là những việc mới và ảnh hưởng rộng khắp (trong khi đó Bộ Tài chính đã có chủ trương công bố Hệ thống chuẩn mực kế toán nhà nước từ 10 năm nay vẫn chưa hoàn thành).

Ba là, tăng cường hoạt động kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và các địa vị kế toán nhà nước bằng việc giao cho Chính phủ quy định và Bộ Tài chính hướng dẫn về kiểm toán nội bộ.

Theo các quy định hiện hành thì giao cho Kiểm toán Nhà nước hướng dẫn về kiểm toán nội bộ trong các đơn vị kế toán nhà nước và Bộ Tài chính hướng dẫn về kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, kiểm toán nội bộ là hoạt động kiểm tra, đánh giá, xác nhận và kiến nghị về tình hình và kết quả hoạt động trong mỗi đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ yêu cầu quản trị điều hành của người đại diện theo pháp luật của đơn vị. Thực tế hoạt động này chưa phát triển, chưa có quy định hoặc hướng dẫn chi tiết, còn hiểu chưa chuẩn xác hoặc hiểu lẫn lộn với hoạt động kiểm tra, thanh tra,

kiểm soát của các bộ phận khác. Theo kinh nghiệm quốc tế, khi tiếp cận càng gần với kinh tế thị trường thì chủ doanh nghiệp càng cần có kiểm toán nội bộ như các chuyên gia hỗ trợ phát hiện các rủi ro về tư vấn giải pháp xử lý hiệu quả. Kiểm toán nội bộ hoạt động dựa trên hệ thống chuẩn mực riêng, gần với chuẩn mực kiểm toán độc lập. Việc giao cho Chính phủ trong Luật Kế toán lần này nhằm tập trung đầu mối, thuận tiện cho hướng dẫn, kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm để phổ biến sẽ hiệu quả và thực tế hơn.

Tuy nhiên, đây cũng là nội dung rất mới, chưa có nhiều thực tế, ranh giới giữa quy định pháp luật và quyền tự chủ của Chủ sở hữu, người đại diện pháp luật còn mong manh... Nên cần được nghiên cứu kỹ càng khi quy định trong Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Kế toán.

Bốn là, bỏ hành nghề kế toán cá nhân.

Theo quy định tại Điều 55: *“người có chứng chỉ hành nghề kế toán được hành nghề trong doanh nghiệp dịch vụ kế toán theo hình thức: thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp dịch vụ kế toán; làm việc theo hợp đồng lao động cho doanh nghiệp dịch vụ kế toán”*. Theo đó, cá nhân dù có đủ điều kiện, đã được cấp chứng chỉ hành nghề kế toán cũng không được đăng ký hành nghề cá nhân như quy định hiện hành.

Quy định mới nói trên sẽ tăng cường năng lực, quy mô cho tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán. Tuy nhiên, cần thay đổi quy định về nội dung dịch vụ kế toán hoặc phải nêu rõ những dịch vụ kế

toán nào do doanh nghiệp dịch vụ kế toán cung cấp.

Hiện nay, người làm kế toán theo quy định của Luật Lao động và người cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của Luật Kế toán chưa được phân biệt rõ ràng nên có đại biểu lo lắng: Sẽ có hàng ngàn người làm kế toán mất việc khi Luật Kế toán ban hành. Do đó, cần cân nhắc kỹ hơn hoặc quy định cụ thể hơn về nội dung này.

Năm là, mọi quy định về hành nghề kế toán như tiêu chuẩn, điều kiện thi, cấp chứng chỉ, đăng ký hành nghề, quản lý hành nghề, loại hình doanh nghiệp dịch vụ kế toán; thủ tục lệ phí cấp, cấp lại... giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán... đều tương tự như Luật Kiểm toán độc lập hiện hành.

Các sửa đổi, bổ sung mới nói trên của Luật Kế toán đều có mức độ ảnh hưởng, tác động sâu rộng đến toàn xã hội, thậm chí cả tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là quy định mới về nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý và Tổng kế toán nhà nước, cần được tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng để tiếp tục hoàn chỉnh luật cũng như dự thảo các nghị định hướng dẫn Luật, cũng cần sớm phổ biến để thu hút sự quan tâm của xã hội, người làm kế toán, chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật, các cơ quan quản lý, kiểm tra giám sát, thanh tra, kiểm toán... các trường đại học, cơ sở đào tạo, nghiên cứu để nâng cao kiến thức triển khai thành công dự án Luật Kế toán khi có hiệu lực thi hành. ■



Trao đổi về các vấn đề sửa đổi, bổ sung liên quan đến các quy định của Luật Kế toán

 PGS, TS. CHÚC ANH TÚ - Học viện Tài chính

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế thì hệ thống pháp lý về kế toán đã bộc lộ những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc bổ sung, sửa đổi là rất cần thiết, tuy nhiên, cần phải có những nguyên tắc, định hướng, lộ trình nhất định mới giải quyết được các vấn đề phát sinh này. Nhằm góp phần hoàn thiện quá trình sửa đổi Luật Kế toán năm 2003, bài viết sẽ tập trung vào trao đổi một số vấn đề sau:

I. Xác định rõ các nguyên tắc xây dựng Luật Kế toán

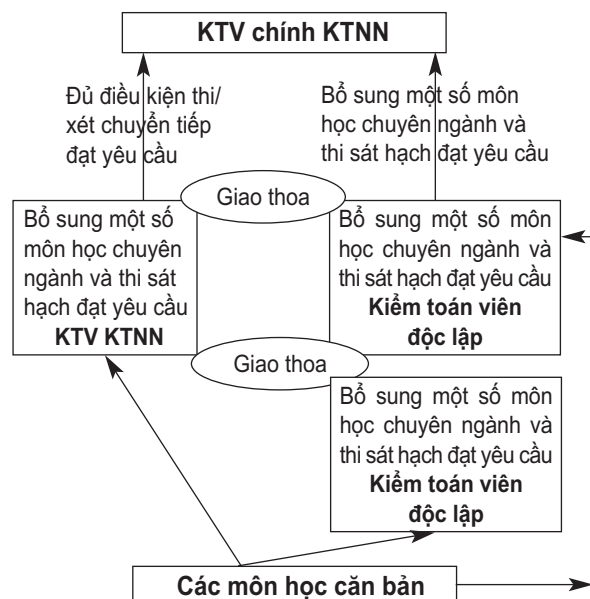
Thứ nhất, cần có sự đồng bộ với các Luật liên quan nhằm tạo sự thống nhất trong các văn bản pháp quy:

Điều này thể hiện Luật Kế toán phải đồng nhất với các văn bản pháp luật khác về các vấn đề quy định liên quan đến kế toán như hành nghề kế toán có liên quan đến Luật Công chức; kỳ kế toán có liên quan đến Luật Quản lý thuế hay công việc kế toán trong thay đổi hình thức sở hữu (phá sản, giải thể...) có liên quan đến Luật Phá sản, Luật Doanh nghiệp... sự đồng nhất là rất cần thiết, nhằm làm cho các đối tượng liên quan có sự thực thi theo đúng quy định. Hơn nữa, trong nội tại các quy định kế toán cũng cần có sự đồng nhất từ Luật đến Nghị định, đến Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các thông tư hướng dẫn, tránh hiện tượng chồng chéo, thậm chí là mâu thuẫn gây khó khăn cho quá trình thực hiện.

Thứ hai, xây dựng Luật Kế toán cần đặt trong "bức tranh tổng thể" của sự phát triển kế toán và kiểm toán Việt Nam từng giai đoạn: Kế toán và kiểm toán có mối quan hệ hữu cơ, khăng khít khó có thể tách rời, cho nên trong quá trình xây dựng cần phải tính đến nguyên tắc phát triển đồng bộ này. Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt theo Quyết

định số 480/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/3/2013 và Chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đến năm 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt, căn cứ vào những chiến lược này cả Luật Kiểm toán nhà nước và Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập nên có sự đồng bộ nhất định trong quá trình phát triển, cũng như các quy định chuyên ngành.

Thứ ba, xây dựng Luật Kế toán cần tính đến yếu tố giao thoa về kế toán, kiểm toán: Kế toán là nền tảng, để từ đó làm cơ sở hỗ trợ cho kiểm toán độc lập, KTNN phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Vì thế trong quá trình xây dựng Luật, các văn bản dưới luật và quá trình triển khai cần thiết phải có sự giao thoa nhất định giữa các quy định này. Chẳng hạn, về lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng thì cần có những quy định chung, hướng đến chi khác biệt ở các chuyên ngành thì sẽ phải học các môn học chuyên môn sâu. Có thể minh họa sơ đồ mối liên hệ giữa các chứng chỉ như sau:



Như vậy, sự giao thoa được thể hiện ở chương trình đào tạo, bồi dưỡng và chứng chỉ. Yếu tố cơ bản nên khác nhau chỉ là những môn học, thi chuyên sâu đối với từng loại chương trình, chứng chỉ. Có như vậy mới có sự chuyển đổi, bổ sung giữa các loại chứng chỉ này

Thứ tư, sự phân tầng trong các quy định: Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam hiện nay bao gồm tầng pháp lý cao nhất là Luật Kế toán, tiếp đến Nghị định hướng dẫn Luật Kế toán, rồi hệ thống chuẩn mực kế toán và cuối cùng là chế độ kế toán và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung. Mỗi một tầng pháp lý đều có những mức độ quy định khác nhau, đối với Luật Kế toán thì chỉ nên quy định mang tính nguyên tắc, định hướng mà không nên quá chi tiết, cụ thể vì những quy định này nên để các tầng pháp quy bên dưới, có như vậy mới kéo dài được "tuổi thọ" của Luật Kế toán cũng như đáp ứng được nhiều yêu cầu thực tiễn

Thứ năm, bắt buộc phải tính đến yếu tố hội nhập quốc tế: Việt Nam đã và đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng. Hội nhập ở lĩnh vực kế toán, kiểm toán phải được thể hiện trên chứng chỉ hành nghề, dịch vụ được cung cấp, giá trị pháp lý của thông tin... giữa các chứng chỉ hành nghề của Việt Nam và chứng chỉ hành nghề của khu vực, của quốc tế (CPA Úc, ACCA...). Hiện nay, chưa có sự thừa nhận, chuyển đổi lẫn nhau do chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng và thi sát hạch của chúng ta chưa đạt được yêu cầu của khu vực và quốc tế. Do đó, phân quy định quản lý Nhà nước về kế toán, kiểm toán cần có tính đến vấn đề này. Hơn nữa, việc cung cấp dịch vụ hành nghề kế toán, kiểm toán cũng như chất lượng của dịch vụ này, giá trị pháp lý của các thông tin kế toán, kiểm toán vẫn chưa được Luật hóa cao.

Thứ sáu, sử dụng các mô hình tính giá phù hợp khi tính toán và ghi nhận trên Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc được kế toán, kiểm toán Việt Nam sử dụng dài trong thời gian qua, và đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế về mặt phát triển cũng như về mặt quản lý. Tuy nhiên, thực tế hiện nay nếu chỉ áp dụng nguyên tắc giá gốc sẽ thể hiện nhiều bất cập nhất định, đặc biệt là phản ánh giá trị tài sản chưa chính xác. Có thể thấy rằng, mặc dù mô hình giá trị hợp lý chưa được chính thức áp dụng trong các văn bản pháp quy, nhưng "hình dáng" vẫn đã tồn tại thông qua việc

trích lập các khoản dự phòng... Có thể khẳng định là việc áp dụng giá trị hợp lý là rất cần thiết, tuy nhiên nếu bỏ hoàn toàn nguyên tắc giá gốc để áp dụng giá trị hợp lý cũng là chưa phù hợp, cho nên gia đoạn trước mắt cần phải sử dụng hỗn hợp, hợp lý giữa hai loại mô hình tính giá này cho phù hợp để đáp ứng được yêu cầu quản lý

Thứ bảy, tính đến các quy định trong điều kiện phát triển như hiện nay: Nền kinh tế phát triển dẫn đến các mô hình doanh nghiệp phát triển, công nghệ thông tin phát triển... cho nên các quy định của Luật Kế toán phải tính đến các yếu tố này như việc in và lưu giữ các tài liệu kế toán; sử dụng các chứng từ điện tử; các chứng từ để lập Báo cáo tài chính hợp nhất...

Thứ tám, chuẩn hóa về chứng chỉ Kế toán viên: Thực tế hiện nay cần chỉ ra rằng các chứng chỉ kế toán viên, chứng chỉ kiểm toán viên độc lập và chứng chỉ KTV KTNN đã có sự chưa "chuyên sâu" đối với các đối tượng tham dự và có các chứng chỉ này. Thể hiện, có những kỹ sư xây dựng, những cử nhân luật... không chuyên sâu về chuyên môn kế toán, kiểm toán, nhưng sau khi học bổ sung, bồi dưỡng một số môn theo chương trình kế toán viên, kiểm toán viên và dự thi sát hạch đạt yêu cầu cũng sẽ được cấp các chứng chỉ này, trong khi đó một cử nhân kế toán... vẫn phải dự thi môn kế toán và nếu đạt yêu cầu mới được cấp chứng chỉ. Hơn thế nữa, kinh nghiệm quốc tế đã cho thấy nếu học đúng chuyên ngành thì sẽ phần nào được miễn giảm các môn học khi dự thi các chứng chỉ. Điều này phần nào vẫn đáp ứng được yêu cầu trong quá trình làm nghề kế toán, kiểm toán liên quan, tuy nhiên, chưa thể hiện được tên gọi của chứng chỉ được cấp đó là kế toán viên tức là sẽ có chuyên môn sâu về kế toán, và thực tế đã dẫn đến những bất cập nhất định. Cho nên cũng cần thiết phải xem xét đưa ra tên gọi mới của những loại chứng chỉ tương ứng này.

II. Góp ý vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

(Xem bảng trang bên)



Dự thảo	Góp ý
Khoản 3, 12, 13, 14 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau	
Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng các báo cáo kế toán quản trị do chủ sở hữu quy định theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Kế toán viên hành nghề là người có chứng chỉ hành nghề kế toán đã đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.	Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng các báo cáo kế toán quản trị do chủ sở hữu quy định nhằm phục vụ cho việc ra các quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Kế toán viên hành nghề là người được cấp chứng chỉ kế toán viên, đã đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và đáp ứng được các yêu cầu theo quy định về quản lý hành nghề dịch vụ kế toán.
Khoản 1, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau	
Giá trị ban đầu của tài sản được hạch toán theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản có thể xác định được giá trị hợp lý, đơn vị kế toán được điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán theo giá trị hợp lý. Chính phủ quy định danh mục tài sản và phương thức đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.	Giá trị ban đầu của tài sản được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản có thể xác định được giá trị hợp lý thì đơn vị kế toán được phép điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán theo giá trị hợp lý. Chính phủ quy định danh mục tài sản và phương thức xác định giá trị hợp lý của tài sản này. Trường hợp này phải cung cấp đầy đủ bằng chứng về sự điều chỉnh trên bản Thuyết minh Báo cáo tài chính; và chỉ cần điều chỉnh số liệu trên hệ thống Báo cáo tài chính theo nguyên tắc đảm bảo số liệu so sánh.
Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau	
2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán là những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với tổ chức, cá nhân tham gia hành nghề kế toán. 3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán và theo quy định của Luật này.	2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là những nguyên tắc và quy định về nội dung các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với tổ chức, cá nhân tham gia hành nghề kế toán, kiểm toán. 3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán, kiểm toán và theo quy định của Luật này.
Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau	
9. Cho thuê, cho mượn, đi thuê, đi mượn chứng chỉ hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức; 10. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên với dụng ý xuyên tạc số liệu, bỏ ngoài sổ sách tài sản, nguồn vốn, kinh phí của đơn vị kế toán.	9. Cho thuê, cho mượn, đi thuê, đi mượn chứng chỉ kế toán viên dưới mọi hình thức; 10. Lập nhiều hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên nhằm thực hiện gian lận hoặc che giấu số liệu.

Dự thảo	Góp ý
Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau	
1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do người bán (đơn vị kế toán) lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.	1. Hóa đơn là chứng từ kế toán được lập nhằm ghi nhận thông tin về các giao dịch bán tài sản, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.
Khoản 7 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:	
7. Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng máy vi tính. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì phải thực hiện các quy định về sổ kế toán tại Điều 25, Điều 26 và các Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 của Luật Kế toán. Sau khi khóa sổ kế toán trên máy vi tính phải in sổ kế toán ra giấy và đóng thành quyển riêng cho từng kỳ kế toán năm để đưa vào lưu trữ, hoặc thực hiện lưu trữ sổ kế toán trên các phương tiện điện tử nhưng phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và tiện dụng tra cứu trong quá trình lưu trữ.	7. Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng máy vi tính. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì phải thực hiện các quy định về sổ kế toán tại Điều 25, Điều 26 và các Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 của Luật Kế toán. Sau khi khóa sổ kế toán trên máy vi tính phải in sổ kế toán ra giấy và đóng thành quyển riêng theo từng kỳ kế toán năm để đưa vào lưu trữ, hoặc thực hiện lưu trữ sổ kế toán và Báo cáo tài chính trên các phương tiện điện tử nhưng phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và tiện dụng tra cứu trong quá trình lưu trữ.
Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:	
1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán a) Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán.	1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán a) Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định với mục đích để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền của đơn vị kế toán trong một kỳ kế toán.
Điều 55 được sửa đổi, bổ sung như sau	
1. Hình thức hành nghề dịch vụ kế toán Người có chứng chỉ hành nghề kế toán được lựa chọn một trong hai hình thức hành nghề sau đây 2. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán a) Người có chứng chỉ hành nghề kế toán và có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. đ) Những người không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: - Cán bộ, công chức, viên chức	1. Hình thức hành nghề dịch vụ kế toán Người có chứng chỉ kế toán viên được lựa chọn một trong hai hình thức hành nghề sau đây 2. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán a) Người có chứng chỉ kế toán viên và có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. đ) Những người không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: - Cán bộ, công chức, viên chức trừ giảng viên, nghiên cứu viên làm việc trong các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu có chuyên ngành về kế toán, kiểm toán cần phải có kiến thức thực tế.■

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1:

Thiệt hại chồng chất do Dự án kéo dài

 **THÙY LÊ**

Việc chậm tiến độ các do nhà thầu Trung Quốc thi công gây thiệt hại hàng nghìn tỉ đồng mỗi năm; đó là chưa kể đến chất lượng công trình có quá nhiều sai sót khó khắc phục. Không phải là tất cả, nhưng có lẽ, với nhiều dự án do nhà thầu Trung Quốc thực hiện, các chủ đầu tư cần rút kinh nghiệm về vấn đề chi phí đầu tư không rẻ như giá trúng thầu ban đầu. Theo tính toán sơ bộ, nếu Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 (sau đây gọi tắt là Dự án) được đưa vào sử dụng đúng thời hạn, dự tính trong gần 2 năm phát điện sẽ mang lại doanh thu bán điện khoảng 188,88 triệu USD. Ngoài ra, việc kéo dài thời gian còn làm tăng chi phí quản lý dự án 10,7 tỷ đồng; chi phí chuẩn bị sản xuất 22,5 tỷ đồng, chậm thu hồi vốn đầu tư 800,9 tỷ đồng...

Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu điện phía Bắc, tăng cường độ tin cậy cấp điện khu vực tam giác Hải Phòng - Hà Nội - Quảng Ninh, giảm vốn đầu tư xây dựng lưới điện 110/220KV tại khu vực. Đồng thời, Dự án còn góp phần giảm bớt tình trạng thiếu hụt điện năng của hệ thống điện quốc gia, tạo điều kiện công ăn việc làm cho nhân dân khu vực, góp phần phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống văn hóa xã hội trong khu vực, bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước. Việc chọn địa điểm đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 sẽ tận dụng được nguồn than sẵn có của địa phương, chủ động về giá cả và trữ lượng nhiên liệu cung cấp, giảm bớt chi phí vận chuyển nhiên liệu, tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Mặc dù có ý nghĩa chiến lược quan trọng như vậy, nhưng trên thực tế, Dự án không thoát khỏi cảnh chậm tiến độ như hầu hết các dự án thủy điện, nhiệt điện khác. Điều đáng nói là các dự án nhà máy nhiệt điện như: Hải Phòng 1, Hải Phòng 2, Vũng Áng 1, Sơn Động, Mạo Khê, Nông Sơn, Cẩm Phả 1, Cẩm Phả 2, Thái Nguyên, Vĩnh Tân 2, Duyên Hải... và cả Quảng Ninh 1 đều do các nhà thầu Trung Quốc đảm nhận. Việc chậm tiến độ các do nhà thầu Trung Quốc thi công gây thiệt hại hàng nghìn tỉ đồng mỗi năm; đó là chưa kể đến chất

lượng công trình có quá nhiều sai sót khó khắc phục. Không phải là tất cả, nhưng có lẽ, với nhiều dự án do nhà thầu Trung Quốc thực hiện, các chủ đầu tư cần rút kinh nghiệm về vấn đề chi phí đầu tư không rẻ như giá trúng thầu ban đầu.

Không thoát khỏi điệp khúc chậm tiến độ

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (KTNN), toàn bộ Dự án chậm gần 2 năm so với yêu cầu hợp đồng, cụ thể như: Gói thầu 6a: gia hạn hợp đồng 4 lần vẫn chậm gần 1 năm; Gói thầu 6b đã gia hạn hợp đồng vẫn chậm hơn 7 tháng; Gói thầu số 11 chậm hơn 1 năm. Lý do chậm được đưa ra là năng lực nhà thầu yếu, thiếu kinh nghiệm và không thu xếp được tài chính. Nhà thầu hứa cung cấp đủ vốn cho dự án, nhưng thực chất là thiếu công nghệ, thiết bị không đồng bộ. Theo báo cáo kiểm toán, chủ đầu tư đã thực hiện lựa chọn nhà thầu (nhà thầu Trung Quốc) cho phần lớn các gói thầu xây dựng, lắp đặt, mua sắm thiết bị. Tuy nhiên, việc lựa chọn này chưa đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh và hiệu quả kinh tế do một số hạng mục trong bảng tiên lượng tính thiếu so với bản vẽ thiết kế. Tại thời điểm kiểm toán, chủ đầu tư không cung cấp đủ hồ sơ dự thầu và trượt thầu cho các hạng mục cung cấp thiết bị, vật tư, xây lắp hệ thống nước ngọt... Ngoài ra, KTNN



còn phát hiện một số nhà thầu không đủ thủ tục chứng minh năng lực tài chính. Với nhiều sai sót ngay từ hồ sơ trúng thầu và sự “dễ tính” của chủ đầu tư, Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 phải gánh quá nhiều thất thoát lớn là điều không tránh khỏi.

Việc kéo dài thời gian bàn giao các tổ máy đã làm tăng phí cam kết phải trả cho ngân hàng Trung Quốc 4,809 tỷ đồng. Theo tính toán sơ bộ, nếu được đưa vào sử dụng đúng thời hạn, dự tính trong gần 2 năm phát điện, Dự án sẽ mang lại doanh thu bán điện khoảng 188,88 triệu USD. Ngoài ra, việc kéo dài thời gian còn làm chậm thu hồi vốn, tăng chi phí quản lý dự án, cụ thể gồm: phát sinh thêm chi phí bảo hiểm 580,549 USD, làm tăng chi phí 34,4 tỷ đồng (chi phí giám sát thi công hệ thống nước 1,2 tỷ đồng; chi phí quản lý dự án 10,7 tỷ đồng; chi phí chuẩn bị sản xuất 22,5 tỷ đồng), chậm thu hồi vốn đầu tư 800,9 tỷ đồng. Riêng vấn đề này, KTNV đã đề nghị chủ đầu tư và nhà thầu cần nhanh chóng xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các bên, trên cơ sở đó xác định giá trị phạt chậm trễ theo các quy định hợp đồng, đảm bảo công bằng chính xác, tiết kiệm tối đa vốn đầu tư xây dựng công trình.

Rẻ hóa đất

Không chỉ thực hiện dự án theo cách “rùa bò” mà chất lượng các dự án do nhà thầu Trung Quốc đảm nhận cũng rất đáng báo động. Theo nhiều nguồn tin, tại Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1, tổ máy số 1 chỉ hơn hai tháng vận hành chính thức đã gặp sự cố. Theo thống kê của chủ đầu tư, có tới 17 sự cố của tổ máy này cần khắc phục dẫn đến việc tổ máy nằm phải “đắp chiếu”; tổ máy số 2 khi bắt đầu hòa lưới điện quốc gia cũng phải dừng vận hành 5 lần do sự cố.

Qua nghiên cứu hồ sơ chất lượng gói thầu số 5 (Nhà máy chính), mặc dù mới đưa vào sử dụng thời gian ngắn nhưng một số hạng mục công trình đã xuất hiện sai sót, nền kho than kín và nền kho đá vôi có hiện tượng bị lún, nứt. Theo các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, các vật tư thiết bị dùng cho công trình phải thích hợp và sử dụng trong điều kiện nhiệt đới có nhiệt độ và độ ẩm cao, nhưng tại thời điểm kiểm toán, hiện trạng một số kết cấu thép đã bị rỉ, bong lớp sơn bảo vệ; một số thiết bị do nhà thầu EPC thiết kế, chế tạo không phù hợp với đặc điểm Dự án, dẫn đến thiết bị mới đưa vào sử dụng đã hư hỏng, phải thay thế...

Theo báo cáo kiểm toán, việc lập, thẩm định và

phê duyệt dự án chưa tính toán đầy đủ các yếu tố tác động đến dự án (khả năng huy động nguồn vốn, công tác GPMB, trượt giá, biến động giá vật liệu, điều chỉnh lương tối thiểu...) dẫn đến việc triển khai thi công và hoàn thành dự án không đúng thời gian dự kiến, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế - xã hội của Dự án. Tổng mức đầu tư phê duyệt ban đầu là 9.165,2 tỷ đồng, tổng mức đầu tư điều chỉnh là 10.781,8 tỷ đồng, tăng 1.616,6 tỷ đồng (17,6%).

Công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán một số hạng mục gói thầu chưa chính xác so với bản vẽ kèm theo; một số hạng mục trong hợp đồng thay đổi chủng loại, xuất xứ so với hồ sơ trúng thầu nhưng chưa thực hiện theo các quy định hiện hành như thương thảo về tài chính. Qua kết luận kiểm toán, KTNN đã xác định và kiến nghị xử lý việc sử dụng tôn lợp, tôn bao che chưa đúng với hồ sơ mời thầu số tiền 3,07 tỷ đồng; thi công các hạng mục đào móng khu vực đường ống nước tuần hoàn, đổ bê tông nền móng kho chứa than khô, đóng cọc khu vực nền móng trạm bơm tuần hoàn chưa đúng với hồ sơ mời thầu số tiền 13,173 tỷ đồng; cáp điện 0,4-6kV lắp đặt cho tổ máy số 1 và số 2 chưa đúng với hồ sơ mời thầu số tiền 78,471 tỷ đồng... KTNN cũng đã xác định nhiều khoản chi phí khác của dự án sử dụng chưa đúng quy định và thời điểm làm tăng chi phí quản lý dự án 15,254 tỷ đồng.

Kiến nghị của KTNN

Thông qua kiểm toán, KTNN đã kiến nghị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh điều chỉnh số liệu quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ nghiệm thu, quyết toán đối với các hạng mục được kiểm toán thuộc Dự án theo kết quả kiểm toán và tập trung xử lý tài chính số tiền 17,218 tỷ đồng, bao gồm: thu hồi về nguồn vốn dự án: 31,812 triệu đồng; giảm thanh toán: 16,556 tỷ đồng. Kiến nghị điều chỉnh tăng chi phí đi vay vốn hóa vào giá trị công trình 30,103 tỷ đồng; giảm giá dự toán của các gói thầu chi phí khác 2,669 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh cần phối hợp với các cơ quan chức năng và các đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát, xử lý dứt điểm và chịu trách nhiệm đối với các kết quả kiểm toán tại lô thầu 11d (thi công xây lắp 03 dãy nhà 5 tầng), giá trị 6,141 tỷ đồng; tại gói thầu cung cấp vật tư, thiết bị và xây lắp hệ thống cung cấp nước ngọt kỹ thuật kết hợp nước thi công, giá trị 7,518 tỷ đồng.

Đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, KTNN đề nghị kê khai nộp thuế TNDN thay cho nhà thầu nước ngoài đối với phí bảo hiểm tín dụng phát sinh theo hợp đồng tín dụng số BLA 06010 ngày 01/4/2006 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam với Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc, số tiền 41,093 tỷ đồng.

Đối với Cục Thuế Hà Nội, cần thực hiện kiểm tra Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong việc kê khai, nộp NSNN các khoản thuế phải nộp thay nhà thầu nước ngoài phát sinh theo Hợp đồng tín dụng BLA 06010.

KTNN cũng đồng thời đưa ra một số kiến nghị liên quan đến cơ chế, chính sách đối với việc thực hiện hợp đồng EPC:

Thứ nhất, tăng cường việc kiểm soát của chủ đầu tư trong các khâu thiết kế, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu cũng như tư vấn giám sát đối với chất lượng của từng khâu, từng việc trong Gói thầu số 5 - Nhà máy chính (do nhà thầu EPC có xu hướng tiết kiệm chi phí nhằm tăng lợi nhuận dẫn đến một số hạng mục công trình không được nhà thầu đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng và chủng loại như yêu cầu của chủ đầu tư).

Thứ hai, tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Ban quản lý dự án, các tổ chuyên gia, tư vấn đấu thầu giỏi chuyên môn, có năng lực, kinh nghiệm để đánh giá hồ sơ dự thầu.

Thứ ba, chủ đầu tư cần nhanh chóng, chủ động xử lý tình huống trong ký kết và quản lý hợp đồng nhằm giảm thiểu bớt lỗi của mình (ký hợp đồng không chặt chẽ, chậm bàn giao mặt bằng, ứng vốn chậm, không bố trí được điện lưới phù hợp để hòa điện...).

Thứ tư, đối với việc thực hiện hợp đồng, cần kiên quyết, chủ động trong việc xử lý sai phạm của nhà thầu (nhà thầu thay đổi xuất xứ vật tư, vật liệu so với đề xuất trong hồ sơ dự thầu, vật liệu có xuất xứ không rõ ràng, thời gian khắc phục sự cố xảy ra với các thiết bị phụ trợ quá lâu, chậm khắc phục sự cố, chậm bàn giao công trình...).

Thứ năm, cần có các văn bản yêu cầu, nhắc nhở kịp thời khi nhà thầu vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ so với cam kết (kể cả khâu lập hồ sơ hoàn công) để làm căn cứ tính phạt chậm hợp đồng, chốt thời điểm để tính quy đổi tỷ giá thanh toán khi quyết toán.

Thứ sáu, thực hiện cơ chế lựa chọn nhà thầu EPC theo đúng quy định (hạn chế chỉ định thầu) để đảm bảo lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, uy tín và có giá thành phù hợp cho việc thực hiện gói thầu. ■

Canada:

Kiến nghị đóng cửa 19 trường học để chống lãng phí

 THANH XUYỀN

Đầu tháng 6 vừa qua, tại Canada, một báo cáo kiểm toán về tình hình hoạt động các trường học tại thành phố Vancouver dài tới 225 trang, do hãng kiểm toán E&Y thực hiện đã được công bố. Theo đó, thành phố Vancouver có thể tiết kiệm tới 750 triệu USD nếu mạnh dạn thay đổi cách sử dụng tài sản giáo dục tại địa phương, thậm chí dù phải đóng cửa 19 trường học đang hoạt động tại đây.

Kiến nghị kiểm toán táo bạo

Tháng 3 vừa qua, sau khi chính quyền Vancouver phản nản rằng năm 2014, thành phố đã phải đối mặt với một khoản thâm hụt lên tới 15 triệu USD do các quỹ và nguồn ngân sách Chính phủ “rót” xuống đã bị cắt giảm đáng kể, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Canada Peter Fassbender đã yêu cầu cần thực hiện ngay một cuộc kiểm toán ngành giáo dục tại địa phương này nhằm nâng cao hơn nữa trách nhiệm tài chính và tăng cường khả năng quản trị của các cấp lãnh đạo trong ngành. Ngày 12/3, chính quyền thành phố Vancouver đã chỉ định hãng kiểm toán E&Y thực hiện nhiệm vụ này, yêu cầu tập trung xem xét tình hình tài chính của Hội đồng Giáo dục Vancouver (VSB). Theo kế hoạch ban đầu, E&Y phải hoàn thành báo cáo vào ngày 31/5, nhưng sau đó, được gia hạn đến ngày 8/6.

Công tác kiểm toán cần tập

trung vào quá trình phát triển ngân sách, tình hình tài chính, quản lý tài sản giáo dục của VSB. Bộ Giáo dục yêu cầu E&Y thông qua quá trình kiểm toán cần đưa ra những kiến nghị giúp VSB cải thiện công tác hành chính, tìm ra phương án chống lãng phí hiệu quả, cắt giảm các chi phí không cần thiết và tối đa hóa doanh thu từ giáo dục của địa phương; đồng thời, nhằm cải thiện dịch vụ giáo dục cho học sinh. VSB đã cung cấp cho E&Y các báo cáo kiểm toán ngân sách từ những năm trước do Văn phòng Tổng kiểm toán của tỉnh và các hãng kiểm toán khác thực hiện làm tư liệu để E&Y có thể đưa ra những tư vấn toàn diện, sâu sắc nhất.

Kết quả kiểm toán cho thấy, học khu hay khu học chính Vancouver - một hình thức tổ chức đặc biệt tại Canada, có nhiệm vụ điều hành các trường trung học và tiểu học công tại địa phương có

thể tiết kiệm tới 750 triệu USD cho VSB bằng cách tiếp cận các tài sản giáo dục của thành phố tích cực, linh hoạt hơn, thậm chí, dù phải đóng cửa nhiều trường học, ngừng công tác bảo trì, nâng cấp một số trường bị coi là đang dư thừa, không cần thiết và hoạt động yếu kém.

Theo các kiểm toán viên, tỷ lệ sử dụng các trường của học khu Vancouver chỉ là 83%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu Bộ Giáo dục đề ra cho địa phương này là 95%. Báo cáo kiểm toán cho biết, VSB vẫn để xảy ra tình trạng hiện có tới 10.400 chỗ ngồi đang bị trống tại nhiều trường, khiến mỗi năm ngân sách địa phương lại bị thâm hụt thêm tới 37 triệu USD.

Các kiểm toán viên cho rằng, VSB có thể tiết kiệm được những khoản tiền lớn bằng cách ngừng các dự án nâng cấp, sửa chữa một số trường đang đứng trước nguy cơ bị đóng cửa. Việc nhượng bán những trường học không còn hiệu quả trong công tác giáo dục, thậm chí lại đang gây lãng phí thêm cho ngân sách có thể mang lại cho chính quyền thành phố nguồn thu lớn từ 200 triệu USD đến 400 triệu USD.

Báo cáo kiểm toán chỉ ra 52 phát hiện cho thấy những thiếu sót của chính quyền thành phố



khiến ngân sách liên tục bị thâm hụt, đồng thời, đưa ra tới 59 kiến nghị, trong đó có gợi ý rằng VSB nên tính đến phương án đóng cửa 19 trường học tại đây, bao gồm việc sáp nhập 7 trường, đóng cửa 10 trường tiểu học và 2 trường trung học, dù việc này chưa thể được thực hiện ngay lập tức. Ông Peter Fassbender cho biết: “Các kiểm toán viên đã xem xét những trường nào có năng lực yếu kém gây thất thoát, lãng phí nhiều khoản tiền lớn của ngân sách giáo dục thành phố. Tuy nhiên, đây là một quyết định quan trọng mà tất cả các nhân viên và ban lãnh đạo của VSB, của Bộ Giáo dục cần phải xem xét thật kỹ lưỡng”. Ngoài ra, ông hiện chưa tiết lộ những trường nào có thể bị nằm trong “danh sách đỏ” này.

Chủ tịch VSB Christopher Richardson cho rằng, thời điểm bây giờ vẫn là quá sớm để có thể quyết định xem VSB có thực hiện ngay mục nào trong số 59 kiến nghị kiểm toán hay không. Một trong những lí do là công tác tổng kết ngân sách của tổ chức đang cần phải được cân đối một cách hợp lý. Ông Richardson cho biết, đến nay, chính quyền thành phố mới chỉ đang đề xuất đóng cửa một số lớp học để tiết kiệm chi phí.

Các kiểm toán viên cũng kiến nghị chính quyền thành phố cần xây dựng một kế hoạch tài chính dài hạn, xem xét các nguồn tài trợ, dịch vụ cho thuê trường lớp, địa điểm, sân bãi... để tạo ra doanh thu nhiều hơn, đồng thời, tận dụng và tiết kiệm cơ sở vật chất giáo dục hiện có.

Ông Fassbender đánh giá báo cáo kiểm toán này là rất toàn

diện. Trong suốt một buổi họp báo, ông Fassbender đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: “Khu học chính Vancouver là nơi có nhiều cơ hội để đảm bảo rằng, dù chỉ một đô-la cũng phải được đầu tư có ích vào học sinh chứ không phải đầu tư vào những phòng học trống rỗng. VSB có nghĩa vụ xem xét các kiến nghị kiểm toán và có thể thực hiện tất cả hoặc một số đề nghị nào đó”.

Ông Fassbender cho biết thêm: “Tốc độ phát triển tại những khu vực khác nhau trong thành phố Vancouver cũng khác nhau, ví dụ, phía đông thành phố phát triển hơn nhiều trong khi phía tây mới chỉ đang phát triển. Vì vậy, VSB phải xem xét kỹ lưỡng các vấn đề đó trong việc thực hiện quy hoạch tài chính của địa phương mình”.

Những ý kiến trái chiều

Nhiều người dân Vancouver đang lên tiếng phản đối việc chính quyền thành phố định đóng cửa tới 19 trường học và bán đất trường tại thời điểm hiện tại khi thành phố đang trên đà phát triển nhanh chóng. Họ hiểu rằng, đóng cửa các trường hoạt động yếu kém, gây lãng phí lớn cho ngân sách thành phố là kiến nghị chính đáng. Tuy nhiên, thay vì bỗng nhiên xóa sổ 19 trường học gây ra vô số khó khăn cho gia đình các học sinh và cả bộ máy quản lý hệ thống giáo dục, họ mong chính quyền có thể xem xét nhiều biện pháp khác giải quyết đồng thời các vấn đề nan giải trên.

Đầu năm 2015, Cơ quan Lập pháp Canada đã thông qua một bộ luật mới, cung cấp cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục nhiều quyền

hành hơn. Trong đó, luật số 11 cho phép Bộ trưởng Bộ Giáo dục ban hành chỉ thị cho các hội đồng giáo dục địa phương. Tuy nhiên, ông Fassbender cho biết, ông sẽ để VSB có toàn quyền quyết định nên làm gì trước tình hình hiện tại, và ông không đưa ra bình luận nào về tương lai ngành giáo dục Vancouver nếu chính quyền thành phố bỏ qua các kiến nghị kiểm toán.

Trong khi ông Fassbender rất đồng tình với kiến nghị kiểm toán rằng nên bán các trường học để thu kinh phí về cho chính quyền thành phố, nhiều người lại phản đối và cho rằng ông chỉ muốn bán tháo tài sản giáo dục công để thu tiền về quỹ, trong khi mỗi học sinh tại thành phố này được hưởng trợ cấp thấp thứ nhì so với học sinh tại các trường khác trên cả nước, và công chúng cũng không hề đồng tình với phương án đó. Trong một tuyên bố, nhà phê bình giáo dục Rob Fleming thậm chí còn buộc tội ông Fassbender đang khéo léo lạm dụng thẩm quyền của mình khi ủng hộ quá nhiệt tình các kiến nghị kiểm toán để gây ảnh hưởng đến quyết định của VSB một cách khách quan, tế nhị.

Một tuần sau khi kết quả cuộc kiểm toán được công bố, Chủ tịch VSB đã từ chức với một số lí do cá nhân, ông cho biết trong 6 tháng qua, ông đã nỗ lực hết mình để giải quyết những khó khăn tài chính của tổ chức, tuy nhiên, vẫn chưa đạt được kết quả nào đáng kể. Từ ngày 24/6, Phó chủ tịch VSB Janet Fraser sẽ tạm thời đảm nhiệm công việc của ông Richardson.■

(Theo Metronews.ca, The Canadian press và Internet)

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Đất nước lời ru

Vẫn nẻo đường mòn khuất che lá cỏ
Chỉ lối về cửa rừng
Vẫn dòng suối mùa khô tro sỏi đá
Chiến hào hình chữ U
Đấu binh trạm hần sâu vào vách núi

Hiện hiện chiến trường xưa
Một thời lửa khói
Một thời đạn bom
Giờ đồng đội nơi đâu
Ai mất, ai còn
Ai nằm lại đất này sương khói

Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây
Chiến trường xưa nén hương nhớ bạn
Nghe mệnh mang, mệnh mang trong gió
Ngàn năm đất nước lời ru...

Lê Hoài Minh

Đồng đội tôi

Ra đi từ thuở đôi mươi
Trở về nắm đất sùi sùi khói hương
Nghe mà thương, nghĩ mà thương
Những người còn lại chiến trường năm xưa

Đã bao mùa nắng thay mưa
Mà sao đồng đội vẫn chưa về cùng
Lặn rừng thuở ấy ngắm chung
Trưa Trường Sơn vẫn mịt mù mây bay

Anh em lặn lội đêm ngày
Gậy Trường Sơn vẫn chấp tay đi tìm
Mong ngày biển lặng gió im
Đưa anh về lại đôi sim quê nhà.

Linh Thy

Tháng bảy về

Tháng Bảy về buốt nhói những nỗi đau
Rung rung kết bè hoa tím về đồng đội
“Tuổi Hai mươi” lại cồn cào tiếng gọi
“Đáy sông xưa” vẫn thao thiết một dòng!
Tháng Bảy về mắt lệ nhòa trông
Đôi bờ sông nghẹn ngào dòng Thạch Hãn
Đò ơi xuôi mái chèo khua nước
Khe khe thôi, đừng làm động giấc Xuân
Vẫn âm thầm đã mấy chục năm
Chúng tôi tìm về trong khói hương trầm mặc
Mãi tuổi xuân – những bè hoa khoe sắc
Bồng bênh trôi chờ ước vọng quê nhà
Đập dềnh trôi mãi miết những bè hoa
Gửi bạn tuổi xuân nơi chiến trường xưa cũ
Gửi bạn ước mơ một thời dang dở
Với dòng trôi dòng lệ những tháng năm!

Đỗ Thị Hoa Lý

